



CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 75 + 76

Ngày 15 tháng 10 năm 2021

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- | | | |
|------------|--|----|
| 25-6-2021- | Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND về một số chế độ, chính sách đặc thù phục vụ công tác phòng, chống dịch Covid - 19, hỗ trợ người dân bị tác động bởi dịch Covid-19 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. | 4 |
| 25-6-2021- | Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ban hành Quy định mức chi thực hiện công tác thăm dò, khai quật khảo cổ từ nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. | 11 |
| 25-6-2021- | Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND về việc sửa đổi, bổ sung Khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân thành phố về ban hành mức thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu cảng biển trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. | 16 |

- 24-8-2021- Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND về chính sách đặc thù hỗ trợ động viên cho lực lượng tuyến đầu tham gia phòng, chống dịch COVID-19. 19
- 24-8-2021- Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND sửa đổi khoản 1, Điều 1 Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân thành phố về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức thuộc khu vực quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và đơn vị sự nghiệp công lập do Thành phố quản lý ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 16 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố. 23
- 24-8-2021- Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND về giảm lệ phí thực hiện các thủ tục hành chính áp dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân thành phố. 26
- 24-8-2021- Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ban hành Quy định mức chi xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương tại Thành phố Hồ Chí Minh. 28
- 24-8-2021- Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND quy định mức chi trả thù lao cho người đọc, nghe, xem để kiểm tra báo chí lưu chiều; thẩm định nội dung báo chí lưu chiều trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 31

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- 17-9-2021- Quyết định số 3352/QĐ-UBND về việc phê duyệt quy

	trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Sở Quy hoạch - Kiến trúc.	35
17-9-2021-	Quyết định số 3353/QĐ-UBND về việc phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận của UBND thành phố Thủ Đức và quận, huyện.	41
17-9-2021-	Quyết định số 3358/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực an toàn thực phẩm của ngành công thương thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ban quản lý An toàn thực phẩm.	47
17-9-2021-	Quyết định số 3359/QĐ-UBND v/v công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Thủy sản, Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	60
17-9-2021-	Quyết định số 3360/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải.	90
30-9-2021-	Chỉ thị số 18/CT-UBND tiếp tục kiểm soát, điều chỉnh các biện pháp phòng, chống dịch COVID-19 và từng bước phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	105

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/2021/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 6 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về một số chế độ, chính sách đặc thù phục vụ công tác phòng, chống dịch
Covid - 19, hỗ trợ người dân bị tác động bởi dịch Covid-19
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ NHẤT

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật
Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính
quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm ngày 21 tháng 11 năm 2007;

*Căn cứ Nghị quyết số 629/2019/UBTVQH14 ngày 30 tháng 01 năm 2019 của
Ủy ban Thường vụ Quốc hội hướng dẫn một số hoạt động của Hội đồng nhân dân;*

*Căn cứ Nghị định số 101/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2010 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống dịch bệnh truyền
nhiễm;*

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định một số chế độ phụ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức, người lao động trong các cơ sở y tế công lập và chế độ phụ cấp chống dịch;

Căn cứ Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19; Quyết định số 32/2020/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg;

Căn cứ Thông tư số 32/2012/TT-BTC ngày 29 tháng 02 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về chế độ, quản lý và sử dụng kinh phí đối với người bị áp dụng biện pháp cách ly y tế, cường chế cách ly y tế;

Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-CP ngày 08 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về chi phí cách ly y tế, khám, chữa bệnh và một số chế độ đặc thù trong phòng, chống dịch Covid-19;

Xét Tờ trình số 2050/TTr-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố về một số chế độ, chính sách đặc thù phục vụ công tác phòng, chống dịch Covid-19 và hỗ trợ người dân bị tác động bởi dịch Covid-19 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 274/BC-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2021 của Ban Văn hóa - Xã hội, Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân Thành phố ghi nhận kết quả công tác phòng, chống dịch Covid-19 trong thời gian qua. Thành phố đã cùng cả nước triển khai quyết liệt,

manh mẽ và đồng bộ công tác phòng, chống dịch từ truyền thông đến giám sát, quản lý các nguồn lây nhiễm dịch, tổ chức tốt hoạt động cách ly kiểm dịch và cách ly điều trị.

Điều 2. Nhằm đảm bảo thực hiện mục tiêu kép của Chính phủ vừa kiểm soát dịch bệnh, vừa triển khai có hiệu quả các chương trình phục hồi kinh tế, trong đó tiếp tục đẩy mạnh tiến độ triển khai các giải pháp hỗ trợ đã ban hành và tiếp tục đề ra các giải pháp hỗ trợ thiết thực hơn để những giải pháp này trở thành động lực cho doanh nghiệp vượt qua khó khăn, khôi phục, ổn định và phát triển sản xuất kinh doanh, Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua chủ trương về một số chế độ chính sách đặc thù phục vụ công tác phòng, chống dịch Covid 19, hỗ trợ người dân bị tác động bởi dịch Covid-19 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

1. Chính sách hỗ trợ tiền ăn

a) Đối tượng quy định tại điểm b khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 16/NQ-CP ngày 08 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về chi phí cách ly y tế, khám chữa bệnh và một số chế độ đặc thù trong phòng, chống dịch Covid-19 được hỗ trợ tiền ăn 80.000 đồng/người/ngày trong thời gian phải áp dụng biện pháp cách ly y tế tập trung.

b) Người tham gia công tác phòng, chống dịch thuộc đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 2 Nghị quyết số 16/NQ-CP ngày 08 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ và các lực lượng trực tiếp khác tham gia công tác phòng chống dịch Covid-19 được hỗ trợ tiền ăn 120.000 đồng/người/ngày trong thời gian tham gia phòng, chống dịch.

2. Chính sách hỗ trợ người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương

a) Người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương tại các doanh nghiệp; cơ sở sản xuất, kinh doanh; cơ sở giáo dục dân lập, tư thục, cơ sở giáo dục công lập tự đảm bảo chi thường xuyên ở các cấp mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp dân lập, tư thục (có trụ sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh) có thời gian tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương trong thời hạn của hợp đồng lao động, từ 30 ngày liên tục trở lên, tính từ ngày 01 tháng 5 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021 và thời điểm bắt đầu tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 5 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021; đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt

buộc tính đến thời điểm ngay trước khi tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương thì được hỗ trợ 1 lần 1.800.000 đồng/người.

b) Riêng đối với người lao động đang mang thai được hỗ trợ thêm 1.000.000 đồng/người; người đang nuôi con chưa đủ 6 tuổi được hỗ trợ thêm 1.000.000 đồng/trẻ em chưa đủ 6 tuổi và chỉ hỗ trợ cho 01 người là mẹ hoặc cha, hoặc người trực tiếp nuôi dưỡng.

3. Chính sách hỗ trợ người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp

a) Người lao động làm việc tại các doanh nghiệp; cơ sở sản xuất, kinh doanh; cơ sở giáo dục dân lập, tư thục, cơ sở giáo dục công lập tự đảm bảo chi thường xuyên ở các cấp mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp dân lập, tư thục (có trụ sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh) chấm dứt hợp đồng lao động trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 5 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021; có tên trong danh sách tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp (trừ các trường hợp người lao động không được hưởng bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật Việc làm năm 2013 và các văn bản hướng dẫn liên quan) thì được hỗ trợ 01 lần 1.800.000 đồng/người.

b) Riêng đối với người lao động đang mang thai được hỗ trợ thêm 1.000.000 đồng/người; người đang nuôi con chưa đủ 6 tuổi được hỗ trợ thêm 1.000.000 đồng/trẻ em chưa đủ 6 tuổi và chỉ hỗ trợ cho 01 người là mẹ hoặc cha, hoặc người trực tiếp nuôi dưỡng.

4. Chính sách hỗ trợ người lao động không có giao kết hợp đồng lao động (lao động tự do) bị mất việc làm do ảnh hưởng của dịch Covid-19

a) Người lao động không có giao kết hợp đồng lao động (lao động tự do) cư trú hợp pháp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (trường hợp tạm trú phải có đăng ký tạm trú được cơ quan công an xác nhận) bị mất việc làm, không có thu nhập hoặc có thu nhập thấp hơn 4.000.000 đồng/tháng (mức chuẩn cận nghèo của Thành phố giai đoạn 2021-2025) làm một trong sáu loại công việc sau: Bán hàng rong, buôn bán nhỏ lẻ trên đường phố; thu gom rác, phế liệu; bốc vác, vận chuyển hàng hóa; bán vé số lưu động; tự làm hoặc làm việc tại các hộ kinh doanh trong lĩnh vực ăn uống, lưu trú, du lịch, chăm sóc sức khỏe (bao gồm cả bảo vệ); làm công việc thuộc một số lĩnh vực

ngành nghề phải tạm ngừng hoạt động theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố tại Công văn số 1749/UBND-VX ngày 30 tháng 5 năm 2021.

b) Mức hỗ trợ: 50.000 đồng/người/ngày.

c) Thời gian hỗ trợ: áp dụng trong thời gian thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về quyết liệt thực hiện đợt cao điểm phòng, chống dịch Covid-19; thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 2021.

5. Hỗ trợ hộ kinh doanh phải dừng hoạt động

a) Hỗ trợ trực tiếp bằng tiền cho hộ kinh doanh thành lập theo Luật Doanh nghiệp và đang hoạt động (trừ hoạt động cho thuê nhà/mặt bằng) phải dừng hoạt động theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân Thành phố để kiểm soát dịch bệnh Covid-19 (áp dụng khu vực thực hiện Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch Covid-19: địa bàn Quận Gò Vấp, phường Thạnh Lộc, Quận 12 và các khu vực khác theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố).

b) Mức hỗ trợ: 2.000.000 đồng/hộ (hỗ trợ 1 lần).

6. Hỗ trợ thương nhân tại các chợ truyền thống

a) Hỗ trợ trực tiếp bằng tiền cho thương nhân tại chợ truyền thống (có điểm kinh doanh, quầy hàng, sạp hàng, ki ốt, cửa hàng được bố trí trong phạm vi chợ); có mã số thuế; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính với đơn vị quản lý chợ và nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước.

b) Thời gian hỗ trợ: 6 tháng, từ tháng 7 năm 2021 đến hết tháng 12 năm 2021.

c) Mức hỗ trợ:

Chợ hạng 1: 300.000 đồng/điểm kinh doanh/tháng.

Chợ hạng 2: 210.000 đồng/điểm kinh doanh/tháng.

Chợ hạng 3: 150.000 đồng/điểm kinh doanh/tháng.

Trường hợp thương nhân là hộ kinh doanh đã được hỗ trợ theo khoản 5 Điều này thì không áp dụng quy định này.

(Hạng chợ theo quy định tại Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ và Nghị định số 114/2009/NĐ-CP

ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 02/2003/NĐ-CP).

7. Nguồn kinh phí thực hiện: Tổng kinh phí tại khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều 2 khoảng 886.000.000.000 đồng (tám trăm tám mươi sáu tỷ đồng), chi từ nguồn ngân sách Thành phố.

Điều 3. Nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này thay thế khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 27 tháng 3 năm 2020 của Hội đồng nhân dân Thành phố về công tác phòng, chống dịch Covid-19 và cho chủ trương về một số chế độ để phục vụ công tác phòng, chống dịch Covid-19; hỗ trợ người lao động bị tác động bởi dịch Covid-19 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 4. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố

1. Có kế hoạch tổ chức triển khai cụ thể, phân công rõ ràng, chặt chẽ, thực hiện thống nhất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, ngay sau khi Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết.

2. Căn cứ tình hình diễn biến của dịch Covid-19 để quyết định thời gian thực hiện hỗ trợ, đảm bảo không vượt thời gian hỗ trợ quy định theo Nghị quyết này, đảm bảo một số nhiệm vụ chi theo đúng qui định của Luật Ngân sách nhà nước. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh và những nội dung quy định chưa phù hợp, Ủy ban nhân dân Thành phố báo cáo, trình Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, sửa đổi, bổ sung.

3. Đối với chính sách hỗ trợ tại khoản 2, 3, 4, 5, 6 Điều 2 Nghị quyết này: Ủy ban nhân dân Thành phố sớm có hướng dẫn, quy định đầy đủ, chặt chẽ đảm bảo công khai, minh bạch trong quá trình thực hiện các chính sách, không làm phát sinh thủ tục, hồ sơ so với quy định, tránh thiếu, sót đối tượng thụ hưởng chính sách này.

4. Trước diễn biến còn nhiều phức tạp, khó lường của dịch bệnh, tác động đến kinh tế, quốc phòng, an ninh và đời sống của Nhân dân, Hội đồng nhân dân Thành phố yêu cầu Ủy ban nhân dân Thành phố tiếp tục thực hiện có hiệu quả các giải pháp sau:

- Huy động hiệu quả mọi nguồn lực, tập trung nâng cao khả năng tiếp cận nguồn lực tài chính cho doanh nghiệp để đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu vốn phục vụ sản xuất kinh doanh, qua đó góp phần phục hồi kinh tế trên các ngành, lĩnh vực, đảm bảo thu ngân sách nhà nước và chi thường xuyên.

- Đảm bảo an sinh xã hội, đảm bảo người lao động được tiếp cận một cách tốt nhất các dịch vụ xã hội cơ bản trên địa bàn Thành phố.

- Tiếp tục hoàn thiện các phương án, kịch bản chống dịch bệnh ở các quy mô khác nhau; bảo đảm đầy đủ các điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, vật tư và nhân lực để phòng, chống dịch trong tình huống dịch bùng phát mạnh.

Điều 5. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố, các tổ chức thành viên phối hợp giám sát, tuyên truyền, phổ biến, động viên các thành phần kinh tế, các tầng lớp nhân dân tích cực thực hiện Nghị quyết; kịp thời phát hiện, phản ánh những vấn đề cần điều chỉnh bổ sung với các cơ quan có thẩm quyền.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2021/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 6 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định mức chi thực hiện công tác thăm dò,
khai quật khảo cổ từ nguồn ngân sách nhà nước
trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ NHẤT

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính
quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Thông tư số 67/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 9 năm 2019 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính quy định nội dung và mức chi thực hiện công tác thăm dò, khai quật khảo
cổ từ nguồn ngân sách nhà nước;*

*Xét Tờ trình số 2004/TTr-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân
dân thành phố về Nghị quyết Hội đồng nhân dân thành phố quy định mức chi thực hiện
công tác thăm dò, khai quật khảo cổ từ nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn thành
phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 277/BC-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2021 của
Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu
Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này Quy định mức chi thực hiện công tác thăm dò, khai quật khảo cổ từ nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối với các khoản viện trợ không hoàn lại hoặc các khoản hỗ trợ có mục đích, địa chỉ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cho các dự án thăm dò, khai quật khảo cổ thì thực hiện theo quy định của nhà tài trợ (nếu có) hoặc theo quy định của cơ quan chủ quản sau khi có sự thỏa thuận của đại diện nhà tài trợ và Bộ Tài chính (nếu có); trường hợp nhà tài trợ hoặc đại diện nhà tài trợ và Bộ Tài chính không có quy định riêng thì áp dụng theo quy định tại Nghị quyết này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác thăm dò, khai quật khảo cổ từ nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Nguồn kinh phí

1. Nguồn ngân sách nhà nước

Ngân sách thành phố đảm bảo kinh phí thực hiện công tác thăm dò, khai quật khảo cổ theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành.

2. Thành phố khuyến khích huy động nguồn vốn xã hội hóa và các nguồn vốn hợp pháp khác từ các đơn vị, tổ chức và cá nhân để thực hiện công tác thăm dò, khai quật khảo cổ đảm bảo hợp pháp.

Điều 4. Nội dung chi

Thực hiện theo các nội dung chi được quy định tại Điều 3 Thông tư số 67/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 9 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định nội dung và mức chi thực hiện công tác thăm dò, khai quật khảo cổ từ nguồn ngân sách nhà nước.

Điều 5. Mức chi

1. Chi thù lao cho cán bộ khoa học, kỹ thuật (là người của cơ quan có chức năng thực hiện dự án thăm dò, khai quật khảo cổ hoặc được cử tham gia thường xuyên và trực tiếp vào dự án thăm dò, khai quật khảo cổ): mức chi 300.000 đồng/người/ngày. Số ngày làm căn cứ để thanh toán chi bồi dưỡng là số ngày thực tế trực tiếp làm việc tại hiện trường khai quật hoặc trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ chỉnh lý hiện vật khảo cổ theo sự phân công và có sự xác nhận của thủ trưởng đơn vị hoặc chủ nhiệm đề tài/dự án trong phạm vi dự toán được Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt.

Ngoài mức chi bồi dưỡng nêu trên, cán bộ khoa học, kỹ thuật vẫn được hưởng chế độ lương, các loại phụ cấp đang hiện hưởng, chế độ công tác phí theo quy định đối với các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Chi thù lao đối với chuyên gia tư vấn khoa học cho công tác thăm dò, khai quật khảo cổ (là người ký hợp đồng tham gia tư vấn khoa học trong quá trình xây dựng và thực hiện dự án thăm dò, khai quật khảo cổ):

Chuyên gia tư vấn khoa học tham gia tư vấn dự án thăm dò, khai quật khảo cổ theo hình thức hợp đồng tư vấn. Mức chi cho chuyên gia tư vấn khoa học làm căn cứ để ký kết hợp đồng trọn gói cho những ngày tham gia tư vấn: mức chi 650.000 đồng/ngày/người; ngoài mức thù lao trên, chuyên gia tư vấn khoa học được thanh toán tiền thuê phòng nghỉ tại nơi đến công tác, tiền tàu, xe (nếu có) theo mức chi quy định về chế độ công tác phí áp dụng đối với các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Chi hội thảo phục vụ công tác thăm dò, khai quật khảo cổ; hội thảo báo cáo kết quả thăm dò, khai quật khảo cổ và kết quả nghiên cứu, chỉnh lý di tích, di vật: mức chi theo quy định hiện hành về công tác phí, chế độ chi hội nghị.

4. Mức chi thuê khoán nhân công phục vụ công tác điều tra, đào thăm dò, khai quật khảo cổ, phân loại chỉnh lý di vật; chi thuê khoán bảo vệ công trường và kho tạm 24/24h: chi theo hợp đồng thoả thuận theo mức giá thuê khoán nhân công trên địa bàn; mức chi 350.000 đồng/ngày/người.

5. Mức chi viết báo cáo kết quả thăm dò, khai quật khảo cổ:

a) Mức chi viết báo cáo sơ bộ: 4.000.000 đồng/báo cáo.

b) Mức chi viết báo cáo khoa học: 12.000.000 đồng/báo cáo.

6. Mức chi cho công tác lập hồ sơ khoa học:

a) Chi dập hoa văn và văn bia: 100.000 đồng/bản (khổ A4), 150.000 đồng/bản (khổ A3), 250.000 đồng/bản (khổ A2), 450.000 đồng/bản (khổ A0).

b) Chi chụp ảnh chụp di tích và di vật: 25.000 đồng/ảnh (bao gồm công chụp, chỉnh sửa và chi phí làm ảnh cỡ 9x12).

c) Phiếu đăng ký hiện vật (mô tả đặc trưng, niên đại, nguồn gốc và tính chất hiện vật): 30.000 đồng/phiếu.

d) Mức chi đo vẽ di tích, di vật (mặt bằng tổng thể khu di tích, mặt bằng hiện trạng di tích, mặt cắt địa tầng, chi tiết các dấu vết kiến trúc..., hình dáng, hoa văn của

các loại di vật...): chi theo hợp đồng thoả thuận trên cơ sở ngày công lao động và mức chi bồi dưỡng đối với cán bộ quy định tại Khoản 1, Điều 5 của Nghị quyết này.

7. Chi phục chế, phục dựng hiện vật khảo cổ: được thực hiện theo hợp đồng trên cơ sở khối lượng công việc thực tế và trong phạm vi dự toán kinh phí đã được Ủy ban nhân dân Thành phố giao.

8. Mức chi về mua sắm hoặc thuê trang thiết bị vật tư, dụng cụ, văn phòng phẩm phục vụ thăm dò, khai quật khảo cổ; thuê phương tiện đi lại; lán trại tại công trường phục vụ thăm dò, khai quật khảo cổ; in ấn, photo, nhân bản hồ sơ và báo cáo; thuê khoán lắp hồ hoặc bảo tồn di tích sau khi thăm dò, khai quật được căn cứ định mức quy định hiện hành, giá thực tế của địa phương tại thời điểm thăm dò, khai quật và được thoả thuận trong hợp đồng kinh tế trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt.

Đơn vị được Nhà nước giao nhiệm vụ mua sắm, quản lý sử dụng tài sản từ nguồn vốn ngân sách nhà nước phục vụ cho công tác thăm dò, khai quật khảo cổ có trách nhiệm chấp hành đúng quy định hiện hành về mua sắm, quản lý sử dụng tài sản nhà nước; trình Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định phương án xử lý tài sản sau khi kết thúc dự án.

9. Mức chi về công tác di dời các di tích, di vật hoặc lấp cát bảo tồn tại chỗ các di tích, di vật dưới lòng đất; thuê khoán kho, bãi bảo quản tạm thời di tích, di vật; thuê máy móc cần thiết phục vụ công tác thăm dò, khai quật khảo cổ được thực hiện theo hợp đồng căn cứ vào định mức quy định hiện hành, đơn giá do địa phương ban hành theo quy định của Luật Giá và các văn bản hướng dẫn Luật hoặc mức giá thực tế trên địa bàn và trong phạm vi dự toán được duyệt theo nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả.

10. Chi hoạt động bộ máy của đoàn khai quật hoặc của dự án thăm dò, khai quật khảo cổ: theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên cơ sở các định mức chi hiện hành.

11. Ngoài những nội dung chi trên, trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh, đơn vị được giao nhiệm vụ chủ trì công tác thăm dò, khai quật khảo cổ phối hợp với các cơ quan liên quan xác định nội dung và mức chi cụ thể, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố trình Hội đồng nhân dân Thành phố phê duyệt.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố triển khai và tổ chức thực hiện các quy định của Nghị quyết.

2. Nghiên cứu giải pháp huy động nguồn vốn xã hội hóa và các nguồn vốn hợp pháp từ các đơn vị, tổ chức và cá nhân để thực hiện công tác thăm dò, khai quật khảo cổ đảm bảo hợp pháp.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, các cơ quan, đơn vị có liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

Điều 7. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X, Kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 05 tháng 7 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/2021/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 6 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Về việc sửa đổi, bổ sung Khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân thành phố về ban hành mức thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu cảng biển trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ NHẤT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 1978/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc sửa đổi, bổ sung Khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân thành phố về ban hành mức thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu cảng biển trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 278/BC-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận thống nhất của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành mức thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu cảng biển trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

“5. Thời gian thu phí: **Từ 00 giờ ngày 01 tháng 10 năm 2021**”.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021.

2. Các nội dung khác không đề cập tại Nghị quyết này, thực hiện theo đúng nội dung Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, Kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/2021/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về chính sách đặc thù hỗ trợ động viên cho lực lượng tuyến đầu
tham gia phòng, chống dịch COVID-19**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật Phòng chống dịch bệnh truyền nhiễm ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 54/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội về thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 101/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 2819/TTr-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Nghị quyết về chính sách đặc thù hỗ trợ động viên cho lực lượng tuyến đầu tham gia phòng, chống dịch COVID-19; Báo cáo thẩm tra số 479/BC-HĐND ngày 23 tháng 8 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận thống nhất của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhằm hỗ trợ, động viên tinh thần cho lực lượng tuyến đầu tham gia phòng, chống dịch COVID-19, tiếp tục phát huy đồng sức, chung lòng trong việc thực hiện nhiệm vụ kiểm soát dịch bệnh, Hội đồng nhân dân thành phố thông qua chính sách đặc thù hỗ trợ động viên cho lực lượng tuyến đầu tham gia phòng, chống dịch COVID-19 tại Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

1. Đối tượng hỗ trợ:

Các lực lượng tuyến đầu tham gia phòng, chống dịch COVID-19, gồm:

a) Lực lượng y tế tuyến đầu thực hiện công việc trực tiếp (lấy mẫu xét nghiệm, thăm khám, điều trị, chăm sóc bệnh nhân tại các bệnh viện điều trị COVID-19 và cơ sở cách ly tập trung; kíp cấp cứu 115, lực lượng tham gia vận chuyển F0).

b) Lực lượng tuyến đầu thực hiện công việc gián tiếp (lực lượng tham gia quản lý, điều hành, điều phối trực tiếp hoạt động phòng, chống dịch, tham gia các tổ phòng, chống dịch tại địa phương; lực lượng tuyến đầu không thuộc chuyên môn y tế thực hiện công việc gián tiếp tại các bệnh viện điều trị Covid-19 và cơ sở cách ly tập trung).

c) Tổ COVID cộng đồng.

d) Lực lượng tình nguyện viên được Thành phố huy động tham gia phòng, chống dịch.

e) Lực lượng tình nguyện viên được Bộ Y tế huy động tham gia tuyến đầu phòng, chống dịch, chi viện cho Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Mức chi hỗ trợ một lần

Đối tượng	Mức chi (đồng/người)
a) Lực lượng y tế tuyến đầu thực hiện công việc trực tiếp	10.000.000
b) Lực lượng tuyến đầu thực hiện công việc gián tiếp	4.500.000
c) Tổ COVID cộng đồng	2.000.000
d) Lực lượng tình nguyện viên được Thành phố huy động tham gia phòng, chống dịch gồm:	
- Lực lượng cán bộ giảng viên từ các trường y khoa trên địa bàn Thành phố; lực lượng y tế tư nhân; nhân viên y tế đã nghỉ hưu; tình nguyện viên tôn giáo chăm sóc F0, F1; tình nguyện viên lái xe vận chuyển F0, F1 theo yêu cầu cách ly tập trung	3.000.000
- Lực lượng sinh viên y khoa	1.500.000
e) Lực lượng tình nguyện viên được Bộ Y tế huy động tham gia tuyến đầu phòng, chống dịch, chi viện cho Thành phố Hồ Chí Minh	
- Lực lượng nhân viên y tế, cán bộ giảng viên	3.000.000
- Lực lượng sinh viên y khoa	1.500.000

Trường hợp một người tham gia nhiều công việc thì chỉ được hưởng chính sách hỗ trợ với mức cao nhất.

3. Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách thành phố, trong đó có nguồn cải cách tiền lương.

Điều 2. Trong quá trình điều hành, Hội đồng nhân dân thành phố giao Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện một số nội dung sau:

1. Tập trung triển khai ngay công tác chi hỗ trợ nhằm động viên kịp thời các lực lượng tuyến đầu tham gia phòng, chống dịch COVID-19 theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm hướng dẫn, xác định cụ thể các đối tượng tuyến đầu tham gia phòng, chống dịch COVID-19 được hưởng chính sách hỗ trợ tại khoản 1 Điều 1 nêu trên để thực hiện việc hỗ trợ theo đúng mức chi quy định tại Nghị quyết này.

3. Sử dụng nguồn cải cách tiền lương đúng quy định, bảo đảm đủ nguồn thực hiện cải cách tiền lương và các chính sách an sinh xã hội cho cả thời kỳ ổn định ngân sách theo quy định của cấp có thẩm quyền trước khi sử dụng nguồn cải cách tiền lương để thực hiện chính sách.

4. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai, thực hiện chính sách nêu trên, đảm bảo công khai, minh bạch, chặt chẽ, thống nhất, đúng đối tượng, đúng mức chi theo quy định.

Điều 4. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban, Tổ đại biểu và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X, Kỳ họp thứ hai thông qua ngày 24 tháng 8 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân thành phố thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 13/2021/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi khoản 1, Điều 1 Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân thành phố về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức thuộc khu vực quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và đơn vị sự nghiệp công lập do Thành phố quản lý ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 16 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 54/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội về thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hồ Chí Minh;

Xét Tờ trình số 2820/TTr-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Nghị quyết sửa đổi Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân thành phố; Báo cáo thẩm tra số 480/BC-HĐND ngày 23 tháng 8 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi đoạn thứ 2 Khoản 1 Điều 1¹ Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân thành phố, như sau:

“Từ tháng 7 đến hết tháng 12 năm 2021: Hệ số điều chỉnh tăng thu nhập để thực hiện cơ chế đặc thù tại từng đơn vị tối đa là 1,0 lần so với tiền lương theo ngạch bậc, chức vụ (tiền lương theo ngạch bậc, chức vụ là tiền lương đã bao gồm tăng lương theo lộ trình của Chính phủ).

+ Riêng đối với cán bộ, công chức, viên chức ngành y tế (từ cấp Thành phố đến cấp xã) và cán bộ, công chức, cán bộ không chuyên trách ở cấp phường - xã, thị trấn tối đa là 1,2 lần so với tiền lương theo ngạch bậc, chức vụ.

- Từ năm 2022 đến hết thời gian thí điểm theo Nghị quyết số 54/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội, căn cứ khả năng cân đối và yêu cầu điều hành của Thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố quyết định hệ số thu nhập tăng thêm không vượt quá 1,8 lần so với tiền lương theo ngạch bậc, chức vụ”.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố triển khai và tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

- Cân đối nguồn cải cách tiền lương để đảm bảo chi tăng lương theo lộ trình của Chính phủ (dự kiến vào tháng 7 năm 2022) và tiếp tục thực hiện chi trả thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố trong thời gian từ năm 2022 đến hết thời gian thực hiện thí điểm theo Nghị quyết số 54/2017/NQ-QH14 không thấp hơn 1,2 và không vượt quá 1,8 lần so với tiền lương theo ngạch bậc, chức vụ (tiền lương theo ngạch bậc, chức vụ là tiền lương đã bao gồm tăng lương theo lộ trình của Chính phủ).

- Tiếp tục quan tâm việc triển khai thực hiện khoản 3, khoản 5 Điều 8 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND; cụ thể:

“3. Có chế độ kiểm tra, giám sát việc thực hiện chi thu nhập bình quân tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức;”

¹ Sửa đổi khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 16/3/2018 của Hội đồng nhân dân thành phố.

“5. Định kỳ hàng năm báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố kết quả thực hiện và nguồn cải cách tiền lương còn dư của thành phố.”

- Chỉ đạo các Sở, ngành liên quan lưu ý rà soát việc trích lập, quản lý và sử dụng nguồn cải cách tiền lương tại các cơ quan, đơn vị (đặc biệt là các đơn vị sự nghiệp công lập) đảm bảo đúng theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 24 tháng 8 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày Hội đồng nhân dân thành phố thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2021/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về giảm lệ phí thực hiện các thủ tục hành chính áp dụng dịch vụ công
trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 thuộc thẩm quyền quyết định
của Hội đồng nhân dân thành phố**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và Lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 2821/TTr-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố về đề xuất tiếp tục giảm lệ phí thực hiện các thủ tục hành chính áp

dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân thành phố; Báo cáo thẩm tra số 481/BC-HĐND ngày 23 tháng 8 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận thống nhất của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Chấp thuận giảm 50% lệ phí đối với các đối tượng yêu cầu giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân thành phố. Cụ thể đối với các loại lệ phí sau:

1. Lệ phí đăng ký cư trú.
2. Lệ phí hộ tịch.
3. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam.
4. Lệ phí đăng ký kinh doanh.
5. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.
6. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng.

Điều 2. Áp dụng cho tất cả các đối tượng có yêu cầu giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, trừ những đối tượng được miễn lệ phí theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân thành phố triển khai và tổ chức thực hiện Nghị quyết này thống nhất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định pháp luật.

Điều 4. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban, Tổ đại biểu và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X, Kỳ họp thứ hai thông qua ngày 24 tháng 8 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 03 tháng 9 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/2021/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định mức chi xây dựng
Quy chuẩn kỹ thuật địa phương tại Thành phố Hồ Chí Minh**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHOÁ X, KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;T

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều về Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 27/2020/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Bộ Tài chính về hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật;

Xét Tờ trình số 2294/TTr-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Quy định mức chi xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương tại Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 477/BC-HĐND ngày 23 tháng 8 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận thống nhất của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức chi xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Trong quá trình điều hành, Hội đồng nhân dân thành phố giao Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện một số nội dung sau:

1. Tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết thống nhất trên địa bàn thành phố theo quy định pháp luật.

2. Chỉ đạo cơ quan, đơn vị thực hiện lập dự toán, phân bổ, giao dự toán, thanh toán và quyết toán kinh phí theo quy định tại Thông tư số 27/2020/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp luật có liên quan.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, các cơ quan, đơn vị có liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban, Tổ đại biểu và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X, Kỳ họp thứ hai thông qua ngày 24 tháng 8 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 03 tháng 9 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/2021/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi trả thù lao cho người đọc, nghe, xem để kiểm tra
báo chí lưu chiều; thẩm định nội dung báo chí lưu chiều
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Báo chí ngày 05 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều về Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 08/2017/NĐ-CP ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định về lưu chiếu điện tử đối với loại hình báo nói, báo hình và báo điện tử độc lập với cơ quan báo chí;

Căn cứ Thông tư số 81/2017/TT-BTC ngày 09 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài chính về quy định chế độ thù lao cho người đọc, nghe, xem để kiểm tra báo chí lưu chiếu;

Căn cứ Thông tư số 06/2020/TT-BTTTT ngày 03 tháng 4 năm 2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông về ban hành định mức đọc, nghe, xem để kiểm tra báo chí lưu chiếu;

Xét Tờ trình số 2762/TTr-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố về Nghị quyết Hội đồng nhân dân thành phố quy định mức chi trả thù lao cho người đọc, nghe, xem để kiểm tra báo chí lưu chiếu; thẩm định nội dung báo chí lưu chiếu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 476/BC-HĐND ngày 23 tháng 8 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận thống nhất của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức chi trả thù lao cho người đọc, nghe, xem để kiểm tra báo chí lưu chiếu; thẩm định nội dung báo chí lưu chiếu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định mức chi thù lao cho người đọc, nghe, xem để kiểm tra các tác phẩm báo chí lưu chiếu theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 52 Luật Báo chí và các tác phẩm báo chí đã được kiểm tra lưu chiếu phải thẩm định nội dung theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Công chức được giao nhiệm vụ thường xuyên đọc, nghe, xem báo chí lưu chiếu thuộc Sở Thông tin và Truyền thông.

b) Cộng tác viên: Người được Sở Thông tin và Truyền thông ký hợp đồng cộng tác viên đọc, nghe, xem để kiểm tra báo chí lưu chiếu.

c) Thành viên Hội đồng thẩm định nội dung báo chí lưu chiều do cấp có thẩm quyền thành lập.

3. Mức chi

a) Mức chi trả thù lao đọc, nghe, xem để kiểm tra báo chí lưu chiều: 165.000 đồng (1 ngày)/định mức tin, bài theo ngày.

b) Cách tính thù lao đọc, nghe, xem để kiểm tra báo chí lưu chiều theo Điều 4 của Thông tư số 81/2017/TT-BTC ngày 09/8/2017 của Bộ Tài chính về quy định chế độ thù lao cho người đọc, nghe, xem để kiểm tra báo chí lưu chiều.

c) Chi thù lao thẩm định nội dung báo chí lưu chiều: 500.000 đồng/vấn đề/vấn bản tham gia ý kiến (tối đa 03 ý kiến/01 vấn đề).

d) Chi tổ chức họp hội đồng thẩm định về những vấn đề liên quan đến báo chí lưu chiều: Chủ trì là 150.000 đồng/người/cuộc họp; Các thành viên tham dự là 100.000 đồng/người/cuộc họp.

4. Nguồn kinh phí thực hiện:

a) Ngân sách thành phố đảm bảo.

b) Các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật (nếu có)

Điều 2. Trong quá trình điều hành, Hội đồng nhân dân thành phố giao Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện một số nội dung sau:

1. Tiếp tục quan tâm chỉ đạo và kiểm tra việc kịp thời thực hiện của các cơ quan, đơn vị trong tham mưu tổ chức, triển khai thực hiện các văn bản pháp luật trên địa bàn thành phố.

2. Chỉ đạo cơ quan, đơn vị thực hiện lập dự toán, phân bổ, giao dự toán, thanh toán và quyết toán kinh phí theo quy định Thông tư số 81/2017/TT-BTC ngày 09/8/2017 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp luật có liên quan.

3. Tổ chức thực hiện việc kiểm tra báo chí lưu chiều tại Thành phố Hồ Chí Minh đầy đủ, kịp thời và chặt chẽ theo quy định.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, các cơ quan, đơn vị có liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban, Tổ đại biểu và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X, Kỳ họp thứ hai thông qua ngày 24 tháng 8 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 03 tháng 9 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3352/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính
thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Sở Quy hoạch - Kiến trúc

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Sở Quy hoạch - Kiến trúc tại Tờ trình số 2662/TTr-SQHKT ngày 02 tháng 8 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Sở Quy hoạch – Kiến trúc.

Danh mục và nội dung chi tiết của các quy trình nội bộ được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ <https://vpub.hochiminhcity.gov.vn/portal/KenhTin/Quy-trinh-noi-bo-TTHC.aspx>.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính đã được phê duyệt là cơ sở để xây dựng quy trình điện tử, thực hiện việc tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả thủ tục hành chính trên Cổng dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP tại các cơ quan, đơn vị.

2. Cơ quan, đơn vị thực hiện thủ tục hành chính có trách nhiệm:

a) Tuân thủ theo quy trình nội bộ đã được phê duyệt khi tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức; không tự đặt thêm thủ tục, giấy tờ ngoài quy định pháp luật.

b) Thường xuyên rà soát, cập nhật các quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính được phê duyệt mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ, bãi bỏ khi có biến động theo quy định pháp luật.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Quy hoạch – Kiến trúc và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH**Phan Văn Mãi**

QUY TRÌNH**Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3352/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

ST T	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
1	Đơn đề nghị cung cấp thông tin quy hoạch (trong đó ghi rõ thông tin về vị trí, địa điểm lô đất cần cung cấp thông tin)	01	Bản chính

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Sở Quy hoạch - Kiến trúc, địa chỉ: 168 Pasteur, phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.	15 ngày (tương đương 11 ngày làm việc) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không có

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
B1	Nộp hồ sơ	Tổ chức, cá nhân	0.5 ngày làm việc (Giờ hành chính)	Mục I	Thành phần hồ sơ theo mục I
	Tiếp nhận, Kiểm tra hồ sơ	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả		BM 01 BM 02 BM 03	- Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: Lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trao cho người nộp hồ sơ theo BM 01, thực hiện tiếp bước B2. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ: Hướng dẫn người nộp nội dung điều chỉnh, bổ sung rõ ràng, chính xác, đầy đủ theo BM 02.

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
					<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ: Lập Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ theo BM 03. - Chuyển hồ sơ cho Phòng chuyên môn.
B2	Phân công thụ lý hồ sơ	Lãnh đạo phòng chuyên môn	01 ngày làm việc	Mục I BM 01	Chuyển hồ sơ cho chuyên viên thụ lý.
B3	Thẩm định hồ sơ, đề xuất kết quả giải quyết TTHC	Chuyên viên thụ lý hồ sơ – phòng chuyên môn	04 ngày làm việc	Mục I BM 01 Dự thảo kết quả giải quyết TTHC	<ul style="list-style-type: none"> - Chuyên viên thụ lý hồ sơ xem xét, kiểm tra, thẩm định hồ sơ. - Dự thảo kết quả giải quyết TTHC trình lãnh đạo phòng xem xét.
B4	Xem xét, trình ký	Lãnh đạo phòng chuyên môn	1.5 ngày làm việc	Mục I BM 01 Dự thảo kết quả giải quyết TTHC và hồ sơ liên quan	<ul style="list-style-type: none"> - Xem xét hồ sơ, ký tắt văn bản trình Lãnh đạo Sở ký duyệt. - Phân công chuyên viên chuyển hồ sơ cho Văn phòng Sở rà soát thể thức văn bản trước khi trình Lãnh đạo Sở.
B5	Kiểm tra	Văn phòng Sở	01 ngày làm việc	Mục I BM 01 Dự thảo kết quả giải quyết TTHC và hồ sơ liên quan	Chuyên viên Văn phòng Sở kiểm tra thể thức văn bản trình Chánh Văn phòng Sở ký nháy thể thức.

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
B6	Ký duyệt	Lãnh đạo Sở	02 ngày làm việc	Mục I BM 01 Dự thảo kết quả giải quyết TTHC và hồ sơ liên quan	Lãnh đạo Sở xem xét và ký ban hành văn bản.
B7	Ban hành văn bản	Văn thư Sở	01 ngày làm việc	Hồ sơ đã duyệt	Kiểm tra, cấp số, đóng dấu và chuyển hồ sơ/Văn bản cung cấp thông tin quy hoạch cho Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả.
B8	Trả kết quả, lưu hồ sơ, thống kê và theo dõi	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	Theo giấy hẹn	Kết quả	- Trả kết quả. - Thống kê, theo dõi.

IV. BIỂU MẪU

Các biểu mẫu sử dụng tại các bước công việc:

TT	Mã hiệu	Tên Biểu mẫu
1	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ (nếu có)
3	BM 03	Mẫu phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ

V. HỒ SƠ CẦN LƯU

TT	Mã hiệu	Tên Biểu mẫu
	//	Thành phần hồ sơ theo Mục I
1	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ (nếu có)
3	BM 03	Mẫu phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ
5	//	Các hồ sơ khác theo văn bản pháp quy hiện hành

VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị năm 2009;
- Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014;
- Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
- Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;
- Căn cứ Quyết định số 808/QĐ-BXD ngày 17 tháng 6 năm 2020 của Bộ Xây Dựng về việc công bố thủ tục hành chính “Cung cấp thông tin về Quy hoạch xây dựng” thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3353/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính
thuộc thẩm quyền tiếp nhận của UBND thành phố Thủ Đức và quận, huyện**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Sở Quy hoạch – Kiến trúc tại Tờ trình số 2662/TTr-SQHKT ngày 02 tháng 8 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và quận, huyện.

Danh mục và nội dung chi tiết của các quy trình nội bộ được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ <https://vpub.hochiminhcity.gov.vn/portal/KenhTin/Quy-trinh-noi-bo-TTHC.aspx>.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính đã được phê duyệt là cơ sở để xây dựng quy trình điện tử, thực hiện việc tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả thủ tục hành chính trên Cổng dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP tại các cơ quan, đơn vị.

2. Cơ quan, đơn vị thực hiện thủ tục hành chính có trách nhiệm:

a) Tuân thủ theo quy trình nội bộ đã được phê duyệt khi tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức; không tự đặt thêm thủ tục, giấy tờ ngoài quy định pháp luật.

b) Thường xuyên rà soát, cập nhật các quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính được phê duyệt mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ, bãi bỏ khi có biến động theo quy định pháp luật.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thành phố Thủ Đức và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

QUY TRÌNH**Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3353/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2021
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

STT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
1	Đơn đề nghị cung cấp thông tin quy hoạch (trong đó ghi rõ thông tin về vị trí, địa điểm lô đất cần cung cấp thông tin)	01	Bản chính

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - UBND quận, huyện hoặc thành phố Thủ Đức	15 ngày (tương đương 11 ngày làm việc) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Không có

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
B1	Nộp hồ sơ	Tổ chức, cá nhân	0.5 ngày làm việc (Giờ hành chính)	Mục I	Thành phần hồ sơ theo mục I
	Tiếp nhận, Kiểm tra hồ sơ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả		BM 01 BM 02 BM 03	- Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: Lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trao cho người nộp hồ sơ theo BM 01, thực hiện tiếp bước B2. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ: Hướng dẫn

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
					<p>người nộp nội dung điều chỉnh, bổ sung rõ ràng, chính xác, đầy đủ theo BM 02.</p> <p>- Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ: Lập Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ theo BM 03.</p> <p>- Chuyển hồ sơ cho Phòng chuyên môn.</p>
B2	Phân công thụ lý hồ sơ	Trưởng phòng Quản lý đô thị	01 ngày làm việc	Mục I BM 01	Chuyển hồ sơ cho chuyên viên thụ lý.
B3	Thẩm định hồ sơ, đề xuất kết quả giải quyết TTHC	Chuyên viên thụ lý hồ sơ phòng Quản lý đô thị	5.5 ngày làm việc	Mục I BM 01 Dự thảo kết quả giải quyết TTHC	<p>- Chuyên viên thụ lý hồ sơ xem xét, kiểm tra, thẩm định hồ sơ.</p> <p>- Dự thảo kết quả giải quyết TTHC trình lãnh đạo phòng xem xét.</p>
B4	Ký duyệt	Trưởng phòng Quản lý đô thị	03 ngày làm việc	Mục I BM 01 Dự thảo kết quả giải quyết TTHC và hồ sơ liên quan	<p>- Lãnh đạo Phòng xem xét hồ sơ, duyệt văn bản dự thảo kết quả giải quyết TTHC.</p> <p>- Trường hợp lãnh đạo Ủy ban nhân dân quận, huyện hoặc thành phố Thủ Đức ủy quyền thì lãnh đạo Phòng xem xét ký văn bản cung cấp thông tin quy hoạch.</p>
B5	Ban hành văn bản	Văn thư	01 ngày làm việc	Hồ sơ đã duyệt	Kiểm tra, cấp số, đóng dấu và chuyển hồ sơ/Văn bản cung cấp thông tin quy hoạch cho Bộ phận Tiếp nhận và

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
					trả kết quả.
B6	Trả kết quả, lưu hồ sơ, thống kê và theo dõi	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	Theo giấy hẹn	Kết quả	- Trả kết quả. - Thống kê, theo dõi.

IV. BIỂU MẪU

Các biểu mẫu sử dụng tại các bước công việc:

TT	Mã hiệu	Tên Biểu mẫu
1	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ (nếu có)
3	BM 03	Mẫu phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ

V. HỒ SƠ CẦN LƯU

TT	Mã hiệu	Tên Biểu mẫu
	//	Thành phần hồ sơ theo Mục I
1	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ (nếu có)
3	BM 03	Mẫu phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ
5	//	Các hồ sơ khác theo văn bản pháp quy hiện hành

VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị năm 2009;
- Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014;
- Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
- Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

- Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

- Căn cứ Quyết định số 808/QĐ-BXD ngày 17 tháng 6 năm 2020 của Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính “Cung cấp thông tin về Quy hoạch xây dựng” thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:3358/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực an toàn thực phẩm của ngành công thương thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ban quản lý An toàn thực phẩm

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 08 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban quản lý An toàn thực phẩm Thành phố tại Tờ trình số 1381 /TTr-BQLATTP ngày 02 tháng 8 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 04 thủ tục hành chính lĩnh vực an toàn thực phẩm của ngành công thương thuộc phạm vi chức năng quản lý của

Ban quản lý An toàn thực phẩm gồm 02 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và 02 thủ tục hành chính bị bãi bỏ.

Danh mục thủ tục hành chính đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ: <http://vpub.hochiminhcity.vn/portal/Home/danh-muc-tthc/default.aspx>.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Bãi bỏ các nội dung công bố cho các thủ tục hành chính gồm:

- Thủ tục có thứ tự A.I.1, A.I.2 ban hành kèm theo Quyết định số 5071/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố về công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ban Quản lý An toàn thực phẩm.

- Thủ tục có thứ tự A1, C1 ban hành kèm theo Quyết định số 3449/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố về công bố danh mục thủ tục hành chính được chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ban Quản lý An toàn thực phẩm.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Trưởng ban Ban quản lý An toàn thực phẩm và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM CỦA NGÀNH CÔNG THƯƠNG
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BAN QUẢN LÝ AN TOÀN THỰC PHẨM**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3358/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2021
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)*

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA BAN QUẢN LÝ AN TOÀN THỰC PHẨM

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
An toàn thực phẩm của ngành Công Thương						
01	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đủ và hợp lệ.	Ban Quản lý An toàn thực phẩm (18 Cách Mạng Tháng Tám, phường Bến Thành, Quận 1)	- Phí thẩm định kinh doanh thực phẩm: 1.000.000 đồng/lần/ cơ sở - Phí thẩm định cơ sở sản xuất thực phẩm: 2.500.000 đồng/lần/cơ sở.	- Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010; - Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm; - Nghị định 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản	1. Trình tự thực hiện: - Các cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Ban Quản lý An toàn thực phẩm đăng ký hồ sơ cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm tại Ban Quản lý An toàn thực phẩm. - Các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm quy định tại Khoản 2, Điều 6 Thông tư 43/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					<p>lý nhà nước của Bộ Công thương;</p> <p>- Thông tư 43/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương;</p> <p>- Thông tư số 75/2020/TT-BTC ngày 12/8/2020 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 279/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn thực phẩm;</p> <p>- Thông tư số 279/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu,</p>	<p>Công Thương quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho Ban Quản lý An toàn thực phẩm.</p> <p>- Quy trình cấp Giấy chứng nhận: + Tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ban Quản lý An toàn thực phẩm tổ chức kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Ban Quản lý An toàn thực phẩm có văn bản thông báo cơ sở bổ sung hồ sơ. Sau 30 ngày kể từ ngày thông báo yêu cầu bổ sung hồ sơ mà cơ sở không bổ sung hoặc bổ sung</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					<p>nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn vệ sinh thực phẩm;</p> <p>- Quyết định số 688a/QĐ-BCT ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Bộ Trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung/ bãi bỏ thuộc chức năng quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;</p> <p>- Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý An toàn thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh.</p>	<p>không đầy đủ thì hồ sơ không còn giá trị.</p> <p>+ Thành lập Đoàn thẩm định thực tế tại cơ sở.</p> <p>Trong thời gian 15 ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả kiểm tra hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ban Quản lý An toàn thực phẩm tổ chức thẩm định thực tế tại cơ sở.</p> <p>Đoàn thẩm định thực tế tại cơ sở có từ 03 đến 05 thành viên, trong đó phải có ít nhất 02 thành viên làm công tác chuyên môn về thực phẩm hoặc an toàn thực phẩm (có bằng cấp về thực phẩm hoặc an toàn thực phẩm) hoặc quản lý về an toàn thực phẩm. Đoàn thẩm định thực tế tại cơ sở được mời chuyên gia độc lập có chuyên môn phù hợp tham gia. Trưởng đoàn thẩm định chịu trách</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						<p>nhiệm về kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở.</p> <p>+ Nội dung thẩm định thực tế tại cơ sở.</p> <p>Kiểm tra tính thống nhất của hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận với hồ sơ gốc lưu tại cơ sở; Thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm tại cơ sở theo quy định.</p> <p>+ Kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở.</p> <p>Kết quả thẩm định phải ghi rõ “Đạt” hoặc “Không đạt” hoặc “Chờ hoàn thiện” vào Biên bản thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, cơ sở kinh doanh thực phẩm hoặc cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm.</p> <p>Trường hợp “Không đạt” hoặc “Chờ hoàn thiện” phải ghi rõ lý do trong Biên bản</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						<p>thẩm định. Trường hợp “Chờ hoàn thiện”, thời hạn khắc phục tối đa là 60 ngày kể từ ngày có biên bản thẩm định. Sau khi đã khắc phục theo yêu cầu của Đoàn thẩm định, cơ sở phải nộp báo cáo kết quả khắc phục và nộp phí thẩm định về Ban Quản lý An toàn thực phẩm để tổ chức thẩm định lại. Thời hạn thẩm định lại tối đa là 10 ngày làm việc tính từ khi nhận được báo cáo khắc phục. Sau 60 ngày cơ sở không nộp báo cáo kết quả khắc phục thì hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm và kết quả thẩm định trước đó với kết luận “Chờ hoàn thiện” không còn giá trị.</p> <p>Trường hợp kết quả thẩm</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						<p>định lại “Không đạt” hoặc quá thời hạn khắc phục mà cơ sở không nộp báo cáo kết quả khắc phục, cơ quan có thẩm quyền thông báo bằng văn bản tới cơ quan quản lý địa phương để giám sát và yêu cầu cơ sở không được hoạt động cho đến khi được cấp Giấy chứng nhận.</p> <p>Biên bản thẩm định thực tế tại cơ sở được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, Đoàn thẩm định giữ 01 bản và cơ sở giữ 01 bản.</p> <p>+ Cấp Giấy chứng nhận.</p> <p>Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở là “Đạt”, Ban Quản lý An toàn thực phẩm cấp Giấy chứng nhận cho cơ sở</p> <p>2. Cách thức thực hiện:</p> <p>- Trực tiếp tại Ban Quản lý</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						An toàn thực phẩm. - Công thông tin điện tử của Ban Quản lý An toàn thực phẩm (nếu có). 3. Cơ quan thực hiện TTTC: Ban Quản lý An toàn thực phẩm.
02	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	- Trường hợp cấp lại do Giấy chứng nhận bị mất hoặc bị hỏng: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị hợp lệ. - Trường hợp cơ sở thay đổi địa điểm sản xuất, kinh doanh; thay đổi, bổ sung	Ban Quản lý An toàn thực phẩm (18 Cách Mạng Tháng Tám, phường Bến Thành, Quận 1)	- Trường hợp cấp lại do Giấy chứng nhận bị mất hoặc bị hỏng: Không thu phí. - Trường hợp cơ sở thay đổi địa điểm sản xuất, kinh doanh; thay đổi, bổ sung quy trình sản xuất và khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực: + Phí thẩm định kinh doanh thực phẩm: 1.000.000	- Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010; - Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm; - Nghị định 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công thương; - Thông tư 43/2018/TT-	1. Trình tự thực hiện: - Các cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Ban Quản lý An toàn thực phẩm đăng ký hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm. - Các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm quy định tại Khoản 2, Điều 6, Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		<p>quy trình sản xuất và khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực (trung tự trường hợp đề nghị cấp lần đầu): Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ</p> <p>- Trường hợp cơ sở thay đổi tên cơ sở nhưng không thay đổi chủ cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh: Trong thời hạn 03</p>		<p>đồng/ lần/ cơ sở</p> <p>+ Phí thẩm định cơ sở sản xuất thực phẩm: 2.500.000 đồng/ lần/ cơ sở.</p> <p>- Trường hợp cơ sở thay đổi tên cơ sở nhưng không thay đổi chủ cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh: Không thu phí.</p> <p>- Trường hợp cơ sở thay đổi chủ cơ sở nhưng không thay đổi tên cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình</p>	<p>BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương;</p> <p>- Thông tư số 75/2020/TT-BTC ngày 12/8/2020 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 279/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn thực phẩm;</p> <p>- Thông tư số 279/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn vệ sinh thực phẩm.</p>	<p>Công Thương nộp hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho Ban Quản lý An toàn thực phẩm.</p> <p>- Trường hợp cấp lại do Giấy chứng nhận bị mất hoặc bị hỏng.</p> <p>+ Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị hợp lệ, căn cứ hồ sơ lưu, Ban Quản lý An toàn thực phẩm xem xét và cấp lại. Trường hợp từ chối cấp lại, Ban Quản lý An toàn thực phẩm thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.</p> <p>- Trường hợp cấp lại do cơ sở thay đổi địa điểm sản xuất, kinh doanh; thay đổi, bổ sung quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh và khi Giấy chứng nhận hết hiệu</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		<p>ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị hợp lệ.</p> <p>- Trường hợp cơ sở thay đổi chủ cơ sở nhưng không thay đổi tên cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị hợp lệ.</p>		<p>sản xuất, mặt hàng kinh doanh: Không thu phí.</p>	<p>- Quyết định số 688a/QĐ-BCT ngày 28/02/2020 của Bộ Trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung/ bãi bỏ thuộc chức năng quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;</p> <p>- Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND ngày 02/02/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý An toàn thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh.</p>	<p>lực.</p> <p>+ Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 17/2020/NĐ-CP (thủ tục cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm).</p> <p>- Trường hợp cơ sở thay đổi tên cơ sở nhưng không thay đổi chủ cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh.</p> <p>+ Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp lại hợp lệ, căn cứ hồ sơ lưu, Ban Quản lý An toàn thực phẩm xem xét và cấp lại. Trường hợp từ chối cấp lại, Ban Quản lý An toàn thực phẩm thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.</p> <p>- Trường hợp cơ sở thay đổi</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						<p>chủ cơ sở nhưng không thay đổi tên cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh.</p> <p>+ Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp lại hợp lệ, căn cứ hồ sơ lưu, Ban Quản lý An toàn thực phẩm xem xét và cấp lại. Trường hợp từ chối cấp lại, Ban Quản lý An toàn thực phẩm thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.</p> <p>2. Cách thức thực hiện:</p> <ul style="list-style-type: none">- Trực tiếp tại Ban Quản lý An toàn thực phẩm.- Công thông tin điện tử của Ban Quản lý an toàn thực phẩm (nếu có). <p>3. Cơ quan thực hiện TTHC: Ban Quản lý an toàn thực phẩm.</p>

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA BAN QUẢN LÝ AN TOÀN THỰC PHẨM

STT	Mã số TTHC	Thủ tục hành chính	Văn bản quy phạm pháp luật quy định về việc hủy bỏ, bãi bỏ thủ tục hành chính
01	HCM-273688	- Thủ tục Cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm theo Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09 tháng 4 năm 2014 của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Công Thương về hướng dẫn việc phân công, phối hợp trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm (thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	- Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 của Bộ Trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành.
02	HCM-273706	- Thủ tục Cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm theo Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09 tháng 4 năm 2014 của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Công Thương về hướng dẫn việc phân công, phối hợp trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm (thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Công Thương)	- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương. - Thông tư số 13/2020/TT-BCT ngày 18/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3359/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Thủy sản, Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1482/TTr-SNN ngày 20 tháng 7 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 43 thủ tục hành chính trong lĩnh vực Thủy sản, Lâm Nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gồm: 12 thủ tục hành chính mới ban hành, 09 thủ tục hành chính thay thế, 22 thủ tục hành chính bị bãi bỏ (trong đó có 16 thủ tục hành chính bãi bỏ do được thay thế).

Danh mục thủ tục hành chính được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ <http://vpub.hochiminhcity.gov.vn/portal/Home/danh-muc-tthc/default.aspx>.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ Quyết định số 2764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được chuẩn hóa tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Bãi bỏ nội dung công bố cho thủ tục A.VI.14 ban hành kèm theo Quyết định số 4046/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC THỦY SẢN, LÂM NGHIỆP
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**
(Kèm theo Quyết định số 3359/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH

A1. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
LĨNH VỰC THỦY SẢN						
1	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	<ul style="list-style-type: none"> - Công khai phương án: 03 (ba) ngày làm việc; - Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng: 60 (sáu mươi) ngày. 	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Địa chỉ: 176 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, Quận 1)	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy sản ngày 21/11/2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; - Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT. 	<ul style="list-style-type: none"> 1. Trình tự thực hiện - Tổ chức cộng đồng gửi hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ. - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						<p>- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản trên phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và khu dân cư nơi dự kiến thực hiện đồng quản lý.</p> <p>- Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày thông báo Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản trên phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và khu dân cư nơi dự kiến thực hiện đồng quản lý; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng theo Mẫu số 06.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP. Trường hợp không công nhận và không giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.</p> <p>2. Cơ quan giải quyết TTHC</p> <p>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố.</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
2	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	<p>- Đối với trường hợp thay đổi tên tổ chức cộng đồng, người đại diện tổ chức cộng đồng, Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng: 07 (bảy) ngày làm việc;</p> <p>- Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao; phạm vi quyền được giao; phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản: 60 (sáu mươi) ngày.</p>	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Địa chỉ: 176 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, Quận 1, Tp.HCM)	Không	<p>- Luật Thủy sản ngày 21/11/2017;</p> <p>- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;</p> <p>- Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT.</p>	<p>1. Trình tự thực hiện</p> <p>- Tổ chức cộng đồng gửi hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p> <p>- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi Tổ chức cộng đồng đến nộp hồ sơ.</p> <p>- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung.</p> <p>- Đối với trường hợp thay đổi tên tổ chức cộng đồng, người đại diện tổ chức cộng đồng, Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng: trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung.</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						<p>Trường hợp không ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.</p> <p>- Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao; phạm vi quyền được giao; phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản:</p> <p>+ Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản trên phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và khu dân cư nơi dự kiến thực hiện đồng quản lý;</p> <p>+ Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày thông báo theo quy định tại điểm b khoản này, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung nội dung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng theo Mẫu số 08.BT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 26/2019/NĐ-CP. Trường hợp không ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						do. 2. Cơ quan giải quyết TTHC - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
3	Công bố mở cảng cá loại 2	06 (sáu) ngày làm việc	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Địa chỉ: 176 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, Quận 1, Tp.HCM)	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy sản ngày 21/11/2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; - Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT. 	<ul style="list-style-type: none"> 1. Trình tự thực hiện - Tổ chức quản lý cảng cá gửi hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức quản lý cảng cá đến nộp hồ sơ; - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo tổ chức quản lý cảng cá biết để bổ sung; - Trong thời hạn 06 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						<p>hồ sơ, tổ chức khảo sát thực tế tại cảng cá, trình Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định công bố mở cảng cá theo Mẫu số 10.TC Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP. Trường hợp không công bố mở cảng cá, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;</p> <p>- Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày Quyết định công bố mở cảng cá được ban hành, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng.</p> <p>2. Cơ quan thực hiện TTHC</p> <p>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố.</p> <p>- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p>

A2. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA CHI CỤC THỦY SẢN

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
LĨNH VỰC THỦY SẢN						
1	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống thủy sản bố mẹ)	- Cấp mới: 10 (mười) ngày làm việc; - Cấp lại: 03 (ba) ngày làm việc	Chi cục Thủy sản (Địa chỉ: 126GH Phan Đăng Lưu, Phường 3, quận Phú Nhuận)	Không	- Luật Thủy sản ngày 21/11/2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản. - Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT. - Công văn số 1946/TCTS-PCTTr ngày 03/9/2019 của Tổng cục Thủy sản về giải đáp một số vướng mắc trong triển khai Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn Luật	- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Thủy sản.
2	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi	- Cấp mới: 10 ngày làm việc; - Cấp lại: 03 ngày làm việc	Chi cục Thủy sản (Địa chỉ: 126GH Phan Đăng Lưu, Phường 3, quận Phú Nhuận)	5.700.000 đồng/lần (có hoạt động sản xuất)	- Luật Thủy sản ngày 21/11/2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.	- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Thủy sản.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)				<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 284/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực quản lý chất lượng vật tư nuôi trồng thủy sản; - Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT. - Công văn số 1946/TCTS-PCTTr ngày 03/9/2019 của Tổng cục Thủy sản về giải đáp một số vướng mắc trong triển khai Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn Luật 	
3	Cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 06 hải lý)	<ul style="list-style-type: none"> - Cấp mới: 45 (bốn mươi lăm) ngày; - Cấp lại: 15 (mười lăm) ngày. 	Chi cục Thủy sản (Địa chỉ: 126GH Phan Đăng Lưu, Phường 3, quận Phú Nhuận, Tp.HCM)	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy sản ngày 21/11/2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản - Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới 	- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Thủy sản.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					<p>ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT.</p> <p>- Công văn số 1946/TCTS-PCTTr ngày 03/9/2019 của Tổng cục Thủy sản về giải đáp một số vướng mắc trong triển khai Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn Luật</p>	
4	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	10 (mười) ngày làm việc	Chi cục Thủy sản (Địa chỉ: 126GH Phan Đăng Lưu, Phường 3, quận Phú Nhuận, Tp.HCM)	Không	<p>- Luật Thủy sản ngày 21/11/2017;</p> <p>- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;</p> <p>- Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT.</p> <p>- Công văn số 1946/TCTS-PCTTr ngày 03/9/2019 của Tổng cục Thủy sản về giải đáp một số vướng mắc trong triển khai Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn Luật</p>	- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Thủy sản.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
5	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm, có nguồn gốc từ nuôi trồng.	07 (bảy) ngày làm việc	Chi cục Thủy sản (Địa chỉ: 126GH Phan Đăng Lưu, Phường 3, quận Phú Nhuận)	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy sản ngày 21/11/2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; - Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT. - Công văn số 1946/TCTS-PCTTr ngày 03/9/2019 của Tổng cục Thủy sản về giải đáp một số vướng mắc trong triển khai Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn Luật 	- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Thủy sản.
6	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm, có nguồn gốc khai thác từ tự	<ul style="list-style-type: none"> - 03 (ba) ngày làm việc (đối với xác nhận nguồn gốc); - 07 (bảy) ngày làm việc (đối với xác nhận mẫu vật). 	Chi cục Thủy sản (Địa chỉ: 126GH Phan Đăng Lưu, Phường 3, quận Phú Nhuận)	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy sản ngày 21/11/2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; - Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức 	- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Thủy sản.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	nhiên				<p>năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p> <p>- Công văn số 1946/TCTS-PCTTr ngày 03/9/2019 của Tổng cục Thủy sản về giải đáp một số vướng mắc trong triển khai Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn Luật</p>	
7	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá	10 (mười) ngày làm việc	Chi cục Thủy sản (Địa chỉ: 126GH Phan Đăng Lưu, Phường 3, quận Phú Nhuận, Tp.HCM)	Không	<p>- Luật Thủy sản ngày 21/11/2017;</p> <p>- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;</p> <p>- Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT.</p> <p>- Công văn số 1946/TCTS-PCTTr ngày 03/9/2019 của Tổng cục Thủy sản về giải đáp một số vướng mắc trong triển khai Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn Luật.</p> <p>- Quyết định số 313/QĐ-SNN ngày 18/8/2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thực hiện và ký thừa ủy</p>	<p>1. Trình tự thực hiện</p> <p>- Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Chi cục Thủy sản.</p> <p>- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Chi cục Thủy sản kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ.</p> <p>- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Chi cục Thủy sản xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Chi cục Thủy sản thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung;</p> <p>- Trong thời hạn 07 ngày</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					quyền các thủ tục hành chính	<p>làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ, Chi cục Thủy sản tổ chức kiểm tra, đánh giá điều kiện cơ sở; trường hợp kiểm tra, đánh giá tại cơ sở không đáp ứng điều kiện, cơ sở thực hiện khắc phục; sau khi khắc phục cơ sở có văn bản thông báo đến Chi cục Thủy sản để tổ chức kiểm tra, đánh giá điều kiện cơ sở;</p> <p>- Trường hợp hồ sơ và điều kiện cơ sở đạt yêu cầu, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, đánh giá, Chi cục Thủy sản cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá theo Mẫu số 04.TC Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.</p> <p>2. Cơ quan giải quyết TTHC: Chi cục Thủy sản (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ủy quyền ký thừa ủy quyền các thủ tục hành chính)</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
8	Xóa đăng ký tàu cá	03 (ba) ngày làm việc	Chi cục Thủy sản (Địa chỉ: 126GH Phan Đăng Lưu, Phường 3, quận Phú Nhuận, Tp.HCM)	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy sản ngày 21/11/2017; - Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá; - Quyết định số 4866/QĐ-BNN-TCTS ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT; - Công văn số 1946/TCTS-PCTTr ngày 03/9/2019 của Tổng cục Thủy sản về giải đáp một số vướng mắc trong triển khai Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn Luật 	- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Thủy sản.
9	Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá	19 (mười chín) ngày làm việc	Chi cục Thủy sản (Địa chỉ: 126GH Phan Đăng Lưu, Phường 3, quận	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ về ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 	<ul style="list-style-type: none"> 1. Trình tự thực hiện - Chủ tàu gửi hồ sơ đến Chi cục Thủy sản nơi

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			Phú Nhuận)		<p>67/2014/NĐ-CP;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản. - Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT. - Công văn số 1946/TCTS-PCTTr ngày 03/9/2019 của Tổng cục Thủy sản về giải đáp một số vướng mắc trong triển khai Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn Luật. - Quyết định số 313/QĐ-SNN ngày 18/8/2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thực hiện và ký thừa ủy quyền các thủ tục hành chính. 	<p>đăng ký tàu cá;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị hỗ trợ của chủ tàu, Chi cục Thủy sản chủ trì, phối hợp với đơn vị có liên quan tổ chức thẩm định. Chi cục trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt số tiền hỗ trợ cho chủ tàu; - Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Tờ trình đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định phê duyệt số tiền hỗ trợ cho chủ tàu và gửi kết quả đến Kho bạc Nhà nước cấp huyện nơi chủ tàu được hỗ trợ, niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan; - Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						<p>được Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố, Sở Tài chính lập lệnh chi tiền gửi Kho bạc Nhà nước</p> <p>2. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố. - Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Thủy sản.

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THAY THẾ

B1. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THAY THẾ THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA CHI CỤC THỦY SẢN

TT	Tên thủ tục hành chính thay thế	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
I. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP						
1	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III	05 ngày làm việc. Trường hợp cần kiểm tra thực tế các điều kiện nuôi, trồng, cơ quan cấp mã số chủ trì, phối hợp	Chi cục Thủy sản (Địa chỉ: 126GH Phan Đăng Lưu, Phường 3, quận Phú Nhuận)	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp. - Quyết định 818/QĐ-BNN-TCLN ngày 08/3/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục mới ban 	- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Thủy sản đối với trường hợp đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài thủy sản thuộc Phụ lục II CITES.

TT	Tên thủ tục hành chính thay thế	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	của CITES	với các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện, nhưng thời hạn cấp không quá 30 ngày			hành; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực lâm nghiệp thuộc chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT. - Công văn số 1946/TCTS-PCTTr ngày 03/9/2019 của Tổng cục Thủy sản về giải đáp một số vướng mắc trong triển khai Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn Luật	
II. LĨNH VỰC THỦY SẢN						
1	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	- 06 (sáu) ngày làm việc (đối với cấp mới); - 03 (ba) ngày làm việc (đối với cấp lại)	Chi cục Thủy sản (Địa chỉ: 126GH Phan Đăng Lưu, Phường 3, quận Phú Nhuận)	- Cấp mới 40.000 đồng/lần - Cấp lại 20.000 đồng/lần	- Luật Thủy sản ngày 21/11/2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/03/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; - Thông tư số 118/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản; lệ phí cấp giấy phép, hoạt động thủy sản. - Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT. - Công văn số 1946/TCTS-PCTTr ngày	- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Thủy sản.

TT	Tên thủ tục hành chính thay thế	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					03/9/2019 của Tổng cục Thủy sản về giải đáp một số vướng mắc trong triển khai Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn Luật	
2	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển	03 (ba) ngày làm việc	Chi cục Thủy sản (Địa chỉ: 126GH Phan Đăng Lưu, Phường 3, quận Phú Nhuận)	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy sản ngày 21/11/2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/03/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; - Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT. - Công văn số 1946/TCTS-PCTTr ngày 03/9/2019 của Tổng cục Thủy sản về giải đáp một số vướng mắc trong triển khai Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn Luật. - Quyết định số 313/QĐ-SNN ngày 18/8/2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thực hiện và ký thừa ủy quyền các thủ tục hành chính. 	<p>1. Trình tự thực hiện</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Chi cục Thủy sản. - Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Chi cục Thủy sản kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ; - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Chi cục Thủy sản xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Chi cục Thủy sản thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung;

TT	Tên thủ tục hành chính thay thế	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						<p>- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Chi cục Thủy sản thẩm định hồ sơ căn cứ hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản và tiêu chí đặc thù của địa phương, xem xét cấp văn bản chấp thuận theo Mẫu số 06.TC Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP. Trường hợp không cấp văn bản chấp thuận, phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do</p> <p>2. Cơ quan giải quyết TTHC: Chi cục Thủy sản (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ủy quyền ký thừa ủy quyền các thủ tục hành chính)</p>
3	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy	05 (năm) ngày làm việc	Chi cục Thủy sản (Địa chỉ: 126GH Phan Đăng Lưu,	Không	- Luật Thủy sản ngày 21/11/2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày	- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

TT	Tên thủ tục hành chính thay thế	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực		Phường 3, quận Phú Nhuận)		<p>08/03/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;</p> <p>- Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT.</p> <p>- Công văn số 1946/TCTS-PCTTr ngày 03/9/2019 của Tổng cục Thủy sản về giải đáp một số vướng mắc trong triển khai Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn Luật</p>	Chi cục Thủy sản.
4	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)	02 (hai) ngày làm việc	Chi cục Thủy sản (Địa chỉ: 126GH Phan Đăng Lưu, Phường 3, quận Phú Nhuận)	Không	<p>- Luật Thủy sản ngày 21/11/2017;</p> <p>- Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; công bố cảng cá chỉ định xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác; danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác;</p> <p>- Thông tư số 13/2020/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2018/TT-</p>	- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Thủy sản.

TT	Tên thủ tục hành chính thay thế	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					<p>BNNPTNT ngày 15/11/2018 quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; công bố cảng cá chỉ định xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác; danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác;</p> <p>- Quyết định số 4911/QĐ-BNN-TCTS ngày 04/12/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT;</p> <p>- Công văn số 1946/TCTS-PCTTr ngày 03/9/2019 của Tổng cục Thủy sản về giải đáp một số vướng mắc trong triển khai Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn Luật</p>	
5	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	03 (ba) ngày làm việc	Chi cục Thủy sản (Địa chỉ: 126GH Phan Đăng Lưu, Phường 3, quận Phú Nhuận)	Không	<p>- Luật Thủy sản ngày 21/11/2017;</p> <p>- Thông số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá;</p> <p>- Quyết định số 4866/QĐ-BNN-TCTS ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành</p>	- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Thủy sản.

TT	Tên thủ tục hành chính thay thế	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					<p>chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT;</p> <p>- Công văn số 1946/TCTS-PCTTr ngày 03/9/2019 của Tổng cục Thủy sản về giải đáp một số vướng mắc trong triển khai Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn Luật</p>	
6	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	03 (ba) ngày làm việc	Chi cục Thủy sản (Địa chỉ: 126GH Phan Đăng Lưu, Phường 3, quận Phú Nhuận)	Không	<p>- Luật Thủy sản ngày 21/11/2017;</p> <p>- Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá.</p> <p>- Quyết định số 4866/QĐ-BNN-TCTS ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT.</p> <p>- Công văn số 1946/TCTS-PCTTr ngày 03/9/2019 của Tổng cục Thủy sản về giải đáp một số vướng mắc trong triển khai Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn Luật</p>	- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Thủy sản.

TT	Tên thủ tục hành chính thay thế	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
7	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá	03 (ba) ngày làm việc	Chi cục Thủy sản (Địa chỉ: 126GH Phan Đăng Lưu, Phường 3, quận Phú Nhuận)	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy sản ngày 21/11/2017; - Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá. - Quyết định số 4866/QĐ-BNN-TCTS ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT. - Công văn số 1946/TCTS-PCTTr ngày 03/9/2019 của Tổng cục Thủy sản về giải đáp một số vướng mắc trong triển khai Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn Luật 	- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Thủy sản.

B2. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THAY THẾ THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA CƠ QUAN KHÁC

TT	Tên thủ tục hành chính thay thế	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
LĨNH VỰC THỦY SẢN						
1	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ	03 (ba)	Cơ sở đăng kiểm tàu cá	Theo từng hạng mục tại	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy sản ngày 21/11/2017; - Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 	- Cơ quan thực hiện thủ tục: Cơ

TT	Tên thủ tục hành chính thay thế	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	thuật tàu cá	ngày làm việc		thông tư số 230/2016/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá; - Quyết định số 4866/QĐ-BNN-TCTS ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT.	sở đăng kiểm tàu cá.

C. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA CHI CỤC THỦY SẢN

Stt	Số hồ sơ THC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
I. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP			
1	BNN-HCM-287759	Cấp giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cây nhân tạo các loài động vật hoang dã quy định tại Phụ lục II, III của CITES (đối với loài thủy sinh)	- Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; - Quyết định số 818/QĐ-BNN-TCLN ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực lâm nghiệp thuộc chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT. (Bãi bỏ do được thay thế bởi thủ tục Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III của CITES)
II. LĨNH VỰC THỦY SẢN			

1	T-HCM-272727-TT	Đưa tàu cá ra khỏi danh sách tàu cá khai thác bất hợp pháp	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy sản ngày 21/11/2017; - Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; công bố cảng cá chỉ định xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác; danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác; - Quyết định số 4866/QĐ-BNN-TCTS ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
2	T-HCM-272717-TT	Cấp sổ danh bạ thuyền viên	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy sản ngày 21/11/2017; - Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá; - Quyết định số 4866/QĐ-BNN-TCTS ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
3	T-HCM-272708-TT	Kiểm tra chất lượng giống thủy sản nhập khẩu (trừ giống thủy sản bố mẹ chủ lực)	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy sản ngày 21/11/2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/03/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; - Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
4	T-HCM-272709-TT	Cấp mã số nhận diện cơ sở nuôi và xác nhận đăng ký nuôi cá Tra thương phẩm	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy sản ngày 21/11/2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/03/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; - Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

5	T-HCM-272710-TT	Cấp lại mã số nhận diện cơ sở nuôi cá Tra thương phẩm	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy sản ngày 21/11/2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/03/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; - Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
6	HCM-273495	Cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy sản ngày 21/11/2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/03/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; - Thông tư số 118/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 của Bộ trưởng Bộ tài chính, quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản; lệ phí cấp giấy phép, hoạt động thủy sản. - Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT. <p>(Bãi bỏ do được thay thế bởi thủ tục Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản)</p>
7	T-HCM-272721-TT	Cấp giấy phép khai thác thủy sản	
8	T-HCM-272722-TT	Cấp gia hạn giấy phép khai thác thủy sản	
9	T-HCM-272725-TT	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán tàu cá	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy sản ngày 21/11/2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/03/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; - Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT. <p>(Bãi bỏ do được thay thế bởi thủ tục văn bản chấp thuận đóng mới)</p>

10	T-HCM-272718-TT	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bè cá	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy sản ngày 21/11/2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/03/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; - Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT. <p>(Bãi bỏ do được thay thế bởi thủ tục Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực)</p>
11	T-HCM-272712-TT	Chứng nhận thủy sản khai thác	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy sản ngày 21/11/2017; - Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; công bố cảng cá chỉ định xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác; danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác;
12	T-HCM-272726-TT	Chứng nhận lại thủy sản khai thác	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 4866/QĐ-BNN-TCTS ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT. <p>(Bãi bỏ do được thay thế bởi thủ tục Cấp, cấp lại giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu))</p>
13	T-HCM-272724-TT	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đối với tàu cá đóng mới	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy sản ngày 21/11/2017; - Thông số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá;
14	T-HCM-272715-TT	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đối với tàu cá chuyển nhượng quyền sở hữu	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 4866/QĐ-BNN-TCTS ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
15	T-HCM-272716-TT	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đối với tàu cá thuộc diện thuê tàu trần hoặc thuê - mua tàu	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 4866/QĐ-BNN-TCTS ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT. <p>(Bãi bỏ do được thay thế bởi thủ tục Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá)</p>

16	T-HCM-272719-TT	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đối với tàu cá cải hoán	
17	T-HCM-272714-TT	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy sản ngày 21/11/2017; - Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá; - Quyết định số 4866/QĐ-BNN-TCTS ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT. <p>(Bãi bỏ do được thay thế bởi thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá)</p>
18	T-HCM-272713-TT	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá tạm thời	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy sản ngày 21/11/2017; - Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá; - Quyết định số 4866/QĐ-BNN-TCTS ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT. <p>(Bãi bỏ do được thay thế bởi thủ tục Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá)</p>

19	T-HCM-272711-TT	Xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác	<p>- Luật Thủy sản ngày 21/11/2017;</p> <p>- Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; công bố cảng cá chỉ định xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác; danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác;</p> <p>- Quyết định số 4866/QĐ-BNN-TCTS ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT.</p> <p>(Bãi bỏ do được thay thế bởi thủ tục Cấp giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong nước (theo yêu cầu))</p>
20	T-HCM-272720-TT	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá	<p>- Luật Thủy sản ngày 21/11/2017;</p> <p>- Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá.</p> <p>- Quyết định số 4866/QĐ-BNN-TCTS ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT.</p> <p>(Bãi bỏ do được thay thế bởi thủ tục Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá).</p>
21	T-HCM-272723-TT	Cấp Giấy chứng nhận lưu giữ thủy sinh vật ngoại lai	<p>Thông tư số 53/2009/TT-BNNPTNT ngày 21/8/2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về quy định về quản lý thủy sinh vật ngoại lai tại Việt Nam hết hiệu lực quy định tại Thông tư số 09/2018/TT-BNNPTNT ngày 13/8/2018 và Thông tư số 19/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.</p>

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3360/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính Phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 7972/TTr-SGTVT ngày 23 tháng 7 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 41 thủ tục hành chính lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải, gồm 10 thủ tục hành chính mới ban hành, 15 thủ tục hành chính thay thế và 16 thủ tục hành chính bãi bỏ do được thay thế.

Danh mục thủ tục hành chính được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ <http://vpub.hochiminhcity.gov.vn/portal/Home/danh-muc-tthc/default.aspx>.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ nội dung công bố cho các thủ tục A.I.3, A.I.4, A.I.5, A.I.6, A.I.7, A.I.8, A.I.10, A.I.11, A.I.13, A.I.26, A.I.27, A.I.28 ban hành kèm theo Quyết định số 5643/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải được chuẩn hóa tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Bãi bỏ nội dung công bố cho các thủ tục B1.1, B1.2, A1.4, A1.5 ban hành kèm theo Quyết định số 3650/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI**
(Kèm Quyết định số 3360/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

A. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Sở Giao thông vận tải

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
1	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng lòng đường thủy nội địa	5 ngày làm việc	Sở Giao thông vận tải	Không	- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa; - Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 của Bộ GTVT về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ GTVT
2	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	5 ngày làm việc	Sở Giao thông vận tải	Không	- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa; - Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 của Bộ GTVT về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ GTVT
3	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	5 ngày làm việc	Sở Giao thông vận tải	Không	- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa; - Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 của Bộ GTVT về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ GTVT

4	Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa	5 ngày làm việc	Sở Giao thông vận tải	Không	- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa; - Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 của Bộ GTVT về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ GTVT
5	Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa	5 ngày làm việc	Sở Giao thông vận tải	Không	- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa; - Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 của Bộ GTVT về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ GTVT
6	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	5 ngày làm việc	Sở Giao thông vận tải	Không	- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa; - Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 của Bộ GTVT về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ GTVT

7	Thiết lập khu neo đậu	5 ngày làm việc	Sở Giao thông vận tải	Không	- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa; - Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 của Bộ GTVT về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ GTVT
8	Công bố hoạt động khu neo đậu	5 ngày làm việc	Sở Giao thông vận tải	Không	- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa; - Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 của Bộ GTVT về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ GTVT
9	Công bố đóng khu neo đậu	5 ngày làm việc	Sở Giao thông vận tải	Không	- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa; - Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 của Bộ GTVT về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ GTVT
10	Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa	5 ngày làm việc	Sở Giao thông vận tải	Không	- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa; - Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 của Bộ GTVT về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ GTVT

B. Danh mục thủ tục hành chính được thay thế thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Sở Giao thông vận tải

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
1	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	5 ngày làm việc	Sở Giao thông vận tải	Không	- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa; - Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 của Bộ GTVT về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ GTVT
2	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	5 ngày làm việc	Sở Giao thông vận tải	Không	- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa; - Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 của Bộ GTVT về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ GTVT
3	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	5 ngày làm việc	Sở Giao thông vận tải	100.000 đồng/lần	- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa; - Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 của Bộ GTVT về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ GTVT - Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt

4	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	5 ngày làm việc	Sở Giao thông vận tải	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa; - Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 của Bộ GTVT về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ GTVT - Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt
5	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	5 ngày làm việc	Sở Giao thông vận tải	100.000 đồng/lần	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa; - Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 của Bộ GTVT về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ GTVT - Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt
6	Công bố mở luồng chuyên dùng nội với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương	10 ngày làm việc	Sở Giao thông vận tải	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa; - Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 của Bộ GTVT về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ GTVT

7	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng	20 ngày làm việc	Sở Giao thông vận tải	Không	- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa; - Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 của Bộ GTVT về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ GTVT
8	Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa	5 ngày làm việc	Sở Giao thông vận tải	Không	- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa; - Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 của Bộ GTVT về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ GTVT
9	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	5 ngày làm việc	Sở Giao thông vận tải	Không	- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa; - Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 của Bộ GTVT về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ GTVT
10	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa	5 ngày làm việc	Sở Giao thông vận tải	Không	- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa; - Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 của Bộ GTVT về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ GTVT

11	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa	5 ngày làm việc	Sở Giao thông vận tải	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa; - Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 của Bộ GTVT về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ GTVT
12	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa	5 ngày làm việc	Sở Giao thông vận tải	100.000 đồng/lần	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa; - Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 của Bộ GTVT về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ GTVT - Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt
13	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa	5 ngày làm việc	Sở Giao thông vận tải	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa; - Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 của Bộ GTVT về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ GTVT - Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt

14	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không có nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	5 ngày làm việc	Sở Giao thông vận tải	100.000 đồng/lần	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa; - Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 của Bộ GTVT về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ GTVT - Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt
15	Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng	3 ngày làm việc	Sở Giao thông vận tải	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa; - Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 của Bộ GTVT về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ GTVT

C. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Sở Giao thông vận tải

STT	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý
1	Thủ tục Chấp thuận chủ trương xây dựng bến thủy nội địa	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa; - Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 của Bộ GTVT về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ GTVT <p><i>(Bãi bỏ do được thay thế bởi thủ tục Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa và thủ tục Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính)</i></p>

2	Thủ tục Cấp phép hoạt động bến thủy nội địa	<p>- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;</p> <p>- Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 của Bộ GTVT về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ GTVT</p> <p><i>(Bãi bỏ do được thay thế bởi thủ tục Công bố hoạt động bến thủy nội địa và thủ tục Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính)</i></p>
3	Thủ tục cấp lại giấy phép hoạt động bến thủy nội địa.	<p>- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;</p> <p><i>(Bãi bỏ do được thay thế bởi thủ tục Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa)</i></p>
4	Thủ tục công bố mở luồng, tuyến đường thủy nội địa đối với đường thủy nội địa chuyên dùng	<p>- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;</p> <p>- Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 của Bộ GTVT về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ GTVT</p> <p><i>(Bãi bỏ do được thay thế bởi thủ tục Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương)</i></p>
5	Thủ tục công bố đóng luồng, tuyến đường thủy nội địa đối với đường thủy nội địa chuyên dùng	<p>- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;</p> <p>- Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 của Bộ GTVT về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ GTVT</p> <p><i>(Bãi bỏ do được thay thế bởi thủ tục Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng)</i></p>

6	Thủ tục cho ý kiến dự án xây dựng công trình liên quan đến an toàn giao thông đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương	<p>- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;</p> <p>- Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 của Bộ GTVT về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ GTVT</p> <p><i>(Bãi bỏ do được thay thế bởi thủ tục Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa)</i></p>
7	Cho ý kiến dự án xây dựng công trình liên quan đến công trình bảo đảm an ninh, quốc phòng trên đường thủy nội địa địa phương	<p>- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;</p> <p>- Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 của Bộ GTVT về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ GTVT</p> <p><i>(Bãi bỏ do được thay thế bởi thủ tục Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa)</i></p>
8	Thủ tục chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với thi công công trình trên đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương	<p>- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;</p> <p>- Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 của Bộ GTVT về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ GTVT</p> <p><i>(Bãi bỏ do được thay thế bởi thủ tục Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông)</i></p>

9	Thủ tục công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa trên đường thủy nội địa địa phương và đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương	<p>- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;</p> <p>- Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 của Bộ GTVT về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ GTVT</p> <p><i>(Bãi bỏ do được thay thế bởi thủ tục Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa)</i></p>
10	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa trong trường hợp bảo đảm an ninh quốc phòng trên đường thủy nội địa địa phương	<p>- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;</p> <p>- Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 của Bộ GTVT về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ GTVT</p> <p><i>(Bãi bỏ do được thay thế bởi thủ tục Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa)</i></p>
11	Thủ tục công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa trên đường thủy nội địa địa phương và đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương trong trường hợp tổ chức hoạt động thể thao, lễ hội, diễn tập trên đường thủy nội địa	<p>- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;</p> <p>- Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 của Bộ GTVT về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ GTVT</p> <p><i>(Bãi bỏ do được thay thế bởi thủ tục Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa)</i></p>

12	<p>Thủ tục chấp thuận chủ trương xây dựng cảng thủy nội địa không tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài trên tuyến đường thủy nội địa quốc gia ủy quyền quản lý, đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương và bến thủy nội địa trong vùng nước cảng biển thuộc phạm vi địa giới hành chính địa phương</p>	<p>- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa; - Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 của Bộ GTVT về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ GTVT <i>(Bãi bỏ do được thay thế bởi thủ tục Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa)</i></p>
13	<p>Thủ tục công bố hoạt động cảng thủy nội địa không tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài trên tuyến đường thủy nội địa quốc gia được ủy quyền quản lý, các tuyến đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương thuộc phạm vi địa giới hành chính của địa phương</p>	<p>- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa; - Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 của Bộ GTVT về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ GTVT <i>(Bãi bỏ do được thay thế bởi thủ tục Công bố hoạt động cảng thủy nội địa và Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không có nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài)</i></p>
14	<p>Thủ tục công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa không tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài trên tuyến đường thủy nội địa quốc gia được ủy quyền quản lý, các tuyến đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương thuộc phạm vi địa giới hành chính của địa phương</p>	<p>- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa; <i>(Bãi bỏ do được thay thế bởi thủ tục công bố lại cảng thủy nội địa)</i></p>

15	Thông báo lần đầu, định kỳ luồng đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương	- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;
16	Thông báo thường xuyên, đột xuất luồng đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương	- Quyết định số 285/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2021 của Bộ GTVT về công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và thay thế trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ GTVT <i>(Bãi bỏ do được thay thế bởi thủ tục Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng)</i>

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18 /CT-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 9 năm 2021

CHỈ THỊ

Tiếp tục kiểm soát, điều chỉnh các biện pháp phòng, chống dịch COVID-19 và từng bước phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Trong thời gian qua, Thành phố đã triển khai quyết liệt, đồng bộ, tích cực, hiệu quả công tác phòng, chống dịch COVID-19 theo Nghị quyết số 86/NQ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ, Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Hội nghị Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố lần thứ 8, và đạt được nhiều kết quả rất quan trọng; hệ thống y tế được tăng cường, củng cố; số ca nhập viện, chuyên nặng và tử vong liên tục giảm; tỷ lệ tiêm vắc xin cho người từ 18 tuổi trở lên đạt trên 95% được tiêm mũi 1 và trên 45% được tiêm mũi 2; một số hoạt động thí điểm phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội tại Quận 7, huyện Cần Giờ, huyện Củ Chi đảm bảo an toàn; ý thức của người dân và doanh nghiệp về công tác phòng, chống dịch được nâng cao; công tác an sinh xã hội, cung ứng lương thực, thực phẩm được đảm bảo.

Tuy nhiên, tình hình dịch bệnh trên địa bàn Thành phố vẫn còn phức tạp, số ca mắc mới, số ca nhiễm bệnh đang điều trị tại nhà và tại các cơ sở y tế, tỷ lệ tử vong vẫn còn cao. Mặt khác, tỷ lệ tiêm vắc xin tại các tỉnh trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam còn rất thấp, tỷ lệ tiêm vắc xin mũi 2 của Thành phố chưa cao, đòi hỏi các quyết định, chính sách phục hồi kinh tế của Thành phố phải cân nhắc thận trọng, kỹ lưỡng, phù hợp với cả Vùng.

Nhằm phát huy thành quả đã đạt được trong phòng, chống dịch COVID-19, từng bước phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội Thành phố phù hợp với giai đoạn hiện nay và tiếp tục thực hiện nghiêm, hiệu quả Nghị quyết số 86/NQ-CP, phương châm "Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19" của Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố yêu cầu các tổ chức, cá nhân trên địa bàn Thành phố thực hiện

nghiêm việc tiếp tục kiểm soát, điều chỉnh các biện pháp phòng, chống dịch COVID-19 và từng bước phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội với các nội dung cụ thể như sau:

I. MỤC TIÊU – NGUYÊN TẮC

1. Mục tiêu

- Tiếp tục kiểm soát, phòng, chống dịch COVID-19 trên toàn địa bàn Thành phố; ưu tiên bảo vệ sức khỏe, tính mạng của người dân là trên hết, trước hết, kéo giảm số ca nhập viện và số ca tử vong đến mức thấp nhất; củng cố, tăng cường hệ thống y tế, nhất là y tế cơ sở.

- Từng bước khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội Thành phố an toàn, linh hoạt, hiệu quả; quan tâm mở các hoạt động của khu vực sản xuất, dịch vụ; đảm bảo an sinh xã hội cho người dân Thành phố.

- Đưa sinh hoạt của người dân bước sang trạng thái bình thường mới.

2. Nguyên tắc

- Phát huy vai trò chủ thể, huy động mọi nguồn lực của người dân, doanh nghiệp tham gia phòng, chống dịch và phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội.

- Thực hiện nghiêm chi đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo quốc gia phòng, chống dịch COVID-19, quy định, hướng dẫn của Bộ Y tế; tăng cường phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan Trung ương, địa phương trong Vùng, nối lại các chuỗi cung ứng sản xuất và lao động.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong phòng, chống dịch COVID-19 và đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp; giải quyết hiệu quả, không phát sinh thêm thủ tục hành chính không cần thiết đối với người dân và doanh nghiệp.

- Phát huy hiệu quả giữa lãnh đạo, chỉ đạo tập trung và phân cấp mạnh mẽ đối với các ngành, các cấp, quận, huyện, thành phố Thủ Đức và phường, xã, thị trấn nhằm đề cao trách nhiệm, phát huy sự chủ động, tích cực, sáng tạo trong phòng, chống dịch, phục hồi kinh tế và thực hiện an sinh xã hội.

- Triển khai từng bước thận trọng, chặt chẽ, chắc chắn theo phương châm "An toàn là trên hết", "An toàn tới đâu mở cửa tới đó, mở cửa thì phải an toàn". Bám sát tình hình thực tiễn để xem xét áp dụng các biện pháp giãn cách xã hội phù hợp.

II. CÁC BIỆN PHÁP THỰC HIỆN

Từ 18 giờ 00, ngày 30 tháng 9 năm 2021, tiếp tục kiểm soát, điều chỉnh các biện pháp phòng, chống dịch COVID-19, từng bước phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội theo lộ trình phù hợp với diễn biến tình hình dịch bệnh tại Thành phố và kết quả đánh giá mức độ an toàn theo hướng dẫn của Bộ Y tế.

1. Đối với hoạt động phòng, chống dịch

1.1. Đối với hoạt động y tế

a) Công tác tiêm vắc xin

- Đa dạng hóa nguồn vắc xin, huy động mọi nguồn lực đáp ứng tỷ lệ tiêm chủng theo tiêu chí của Bộ Y tế, hướng đến bao phủ vắc xin toàn dân sớm nhất.

- Ưu tiên tiêm đủ liều cho lực lượng tuyến đầu, người có bệnh nền, người trên 50 tuổi, phụ nữ mang thai, lực lượng sản xuất; triển khai tiêm vắc xin cho trẻ em khi có hướng dẫn của Bộ Y tế và có nguồn vắc xin phù hợp.

b) Công tác xét nghiệm và xác định cấp độ dịch

- Thực hiện nghiêm chiến lược xét nghiệm của Ban Chỉ đạo quốc gia phòng, chống dịch COVID-19, hướng dẫn của Bộ Y tế để chủ động phát hiện, tách nguồn lây nhiễm mạnh tại các khu vực nguy cơ cấp 3, 4 và triển khai các biện pháp phòng, chống dịch phù hợp.

- Thực hiện xét nghiệm tầm soát tất cả các trường hợp có triệu chứng nghi ngờ, xét nghiệm giám sát trọng điểm tại các khu vực có nguy cơ cao, tập trung đông người như chợ đầu mối, bến xe, phương tiện vận chuyển, bệnh viện, trường học...; khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức và người dân tự làm xét nghiệm kháng nguyên nhanh định kỳ theo hướng dẫn của ngành y tế.

- Tiến hành đánh giá cấp độ dịch thường xuyên theo đơn vị hành chính với quy mô phù hợp và quyết định các biện pháp theo Hướng dẫn tạm thời “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19” của Ban Chỉ đạo quốc gia phòng, chống dịch COVID-19.

- Kiểm soát chặt chẽ nguồn lây nhiễm hiện có (F0 đã phát hiện), kịp thời phát hiện nguồn lây nhiễm mới bằng các kế hoạch xét nghiệm tùy theo cấp độ nguy cơ.

c) Chăm sóc và quản lý F0 dựa vào cộng đồng

- Ban hành quy trình quản lý và xử lý khi phát hiện F0 trong cộng đồng, trong khu vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các khu vực khác phù hợp với yêu cầu trong tình hình mới, vừa đảm bảo an toàn, vừa không làm gián đoạn các hoạt động.

- Đảm bảo 100% các quận, huyện, thành phố Thủ Đức có kế hoạch thiết lập Trạm Y tế lưu động và Tổ chăm sóc người nhiễm COVID-19 tại cộng đồng; đảm bảo 100% các Trạm Y tế có oxy y tế và kịp thời cấp cứu cho người mắc COVID-19 đang cách ly tại nhà, đồng thời phát huy Tổ phản ứng nhanh COVID-19 tại các địa bàn; có phương án thiết lập Trạm Y tế lưu động tại khu, cụm công nghiệp.

- Huy động mọi nguồn lực tham gia công tác chăm sóc F0 tại nhà, bao gồm: các tổ chức thiện nguyện, các phòng khám và nhà thuốc tư nhân, các bác sĩ gia đình, nhân viên y tế đã nghỉ hưu...; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, kết hợp Đông y - Tây y trong chăm sóc, quản lý F0.

d) Công tác điều trị

- Tiếp tục phát huy hiệu quả của mô hình điều trị 3 tầng, hạn chế tối đa số bệnh nhân trở nặng, kéo giảm tỷ lệ tử vong xuống mức thấp nhất có thể; bố trí đủ số giường hồi sức tích cực theo tiêu chí của Bộ Y tế.

- Nâng cao năng lực điều trị của hệ thống các bệnh viện, bao gồm cả các bệnh viện tư nhân, chủ động ứng phó với các tình huống diễn biến của dịch bệnh; nghiên cứu thành lập “Khoa COVID” tại các bệnh viện chuyên khoa Nhiễm và bệnh viện đa khoa.

- Xây dựng hệ thống cảnh báo và xác định ngưỡng năng lực điều trị COVID-19; có lộ trình phục hồi công năng của các bệnh viện đảm bảo thực hiện 2 chức năng trong tình hình mới, vừa sẵn sàng thu dung, điều trị người mắc COVID-19, vừa đảm bảo chức năng khám, chữa bệnh thông thường.

đ) Củng cố và phục hồi hệ thống y tế

- Tái cơ cấu lại hệ thống thu dung điều trị, huy động mọi nguồn lực, kể cả hệ thống ngoài công lập (bệnh viện, phòng khám, nhà thuốc...); có kế hoạch đảm bảo nguồn nhân lực khi các lực lượng y tế hỗ trợ rút quân.

- Củng cố và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, cơ sở vật chất của hệ thống y tế, từ các bệnh viện, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố đến các Trung tâm Y tế quận, huyện, thành phố Thủ Đức và Trạm Y tế phường, xã, thị trấn.

- Đề xuất các cơ chế, chính sách để thu hút mọi nguồn lực tham gia công tác phòng, chống dịch và chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân.

1.2. Ứng dụng khoa học công nghệ

a) Sử dụng ứng dụng do Ban Chỉ đạo quốc gia phòng, chống dịch COVID-19, Ban Chỉ đạo về phòng, chống dịch COVID-19 Thành phố triển khai để cung cấp thông tin dịch tễ cho người dân, quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và lĩnh vực giao thông vận tải.

Yêu cầu ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động để nâng cao hiệu quả phòng, chống dịch COVID-19, đồng thời góp phần đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số của Thành phố và của các sở, ban, ngành, địa phương.

b) Yêu cầu tất cả các cơ quan, đơn vị, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được phép hoạt động trên địa bàn Thành phố phải đăng ký mã QR tại địa chỉ <http://antoan-covid.tphcm.gov.vn/>. Đến ngày 08 tháng 10 năm 2021, các cơ quan, đơn vị, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải thực hiện quét mã QR (trên điện thoại di động thông minh hoặc được in trên giấy) của toàn bộ người đến liên hệ công tác, làm việc, giao dịch; sử dụng ứng dụng của Thành phố (hoặc ứng dụng PC-COVID) để kiểm soát và tổ chức hoạt động.

c) Thực hiện đánh giá cấp độ thích ứng an toàn của từng Tổ dân phố, Tổ nhân dân và cập nhật thường xuyên trên bản đồ số.

d) Nâng cao tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến của các cơ quan hành chính nhà nước và tỷ lệ sử dụng của người dân đối với các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4.

Phát triển, khai thác hiệu quả Kho dữ liệu dùng chung của Thành phố với dữ liệu lớn (big data); liên thông, kết nối với các cơ sở dữ liệu quốc gia thông qua nền tảng kết nối chia sẻ dữ liệu quốc gia (NGSP) và Thành phố (HCM LGSP).

đ) Xây dựng công thông tin COVID-19 thành công cung cấp thông tin chính thống, đầy đủ và chính xác về tình hình dịch bệnh; phát triển hệ thống bản đồ số phục vụ hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành phòng, chống dịch trong điều kiện bình thường mới, đồng thời cung cấp nhiều tiện ích cho người dân Thành phố; phát triển Tổng đài 1022 thành công thông tin hợp nhất, đa ngành, đa lĩnh vực, là kênh giao tiếp đa phương tiện giữa người dân và chính quyền các cấp của Thành phố.

1.3. Đảm bảo an sinh xã hội và ổn định trật tự, an toàn xã hội

a) Đảm bảo an sinh xã hội

- Triển khai hỗ trợ đợt 3 cho người có hoàn cảnh thật sự khó khăn hiện đang có mặt tại Thành phố theo Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, đảm bảo nguyên tắc đúng, đủ đối tượng, không bỏ sót, không trùng lặp.

- Ban hành chính sách và kêu gọi nguồn lực xã hội hỗ trợ cho người già neo đơn và trẻ em mồ côi do dịch COVID-19.

- Tiếp tục hỗ trợ gạo theo nguồn phân bổ của Chính phủ; huy động nguồn lực xã hội tham gia chăm lo cho Nhân dân, tạo điều kiện thuận lợi cho mọi tổ chức, cá nhân cùng góp sức hỗ trợ cho các đối tượng khó khăn ổn định cuộc sống.

- Phát huy hiệu quả hoạt động của Trung tâm Tiếp nhận và hỗ trợ hàng thiết yếu phục vụ người có hoàn cảnh khó khăn bởi dịch COVID-19 (Trung tâm an sinh); không ngừng cải thiện, nâng cao hiệu quả công tác an sinh xã hội, chăm lo cuộc sống của người dân.

- Triển khai các giải pháp phù hợp hỗ trợ, tạo điều kiện, bồi dưỡng, củng cố lực lượng lao động sớm trở lại sản xuất, kinh doanh, không để thiếu hụt lao động.

b) Đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội

Xây dựng hoạt động trong khu vực phòng thủ trước tình hình mới; tiếp tục nắm chắc, đánh giá, dự báo đúng tình hình, làm cơ sở đấu tranh để vô hiệu hóa mọi âm mưu, thủ đoạn lợi dụng dịch bệnh để chống phá và các vi phạm pháp luật khác; chủ động phát hiện, xử lý ngay từ cơ sở những dấu hiệu phức tạp, không để phát sinh thành “điểm nóng” về an ninh trật tự; đảm bảo an ninh quốc phòng, giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, phòng chống cháy nổ trong mọi tình huống.

2. Đối với người dân

- Luôn nêu cao tinh thần cảnh giác, chủ động, linh hoạt và động viên người thân cùng gia đình tự bảo vệ, chăm sóc sức khỏe và sống an toàn.

- Thực hiện nghiêm 5K (Khẩu trang - Khoảng cách - Khai báo y tế - Khử khuẩn - Không tụ tập đông người).

- Khi tham gia lưu thông phải sử dụng mã QR khai báo di chuyển của ứng dụng **VNEID** và mã QR có thể hiện lịch sử tiêm chủng của ứng dụng **Y tế HCM** hoặc **Sổ sức khỏe điện tử** (đến khi ứng dụng **PC-COVID** chính thức đưa vào hoạt động); trường hợp không có mã QR, xuất trình giấy tờ sau: **(1)** Là người mắc COVID-19 đã khỏi bệnh dưới 06 tháng; **(2)** Đã tiêm chủng vắc xin ngừa COVID-19 (ít nhất 1 mũi đối với loại vắc xin tiêm 2 mũi và ít nhất 14 ngày sau tiêm) khi được cơ quan chức năng yêu cầu. Trường hợp đi lại liên tỉnh phải thực hiện theo quy định tại **khoản 3 Mục II** Chỉ thị này.

- Khi có những triệu chứng (ho, sốt, khó thở...) hoặc cần cấp cứu y tế, liên hệ ngay với số điện thoại đường dây nóng của Tổ phản ứng nhanh COVID-19 tại địa phương hoặc Tổng đài cấp cứu 115; trường hợp người dân cần được hỗ trợ khẩn cấp về lương thực, thực phẩm, liên hệ ngay các Tổ An sinh xã hội của địa phương, Tổng đài 1022 hoặc đăng ký trên ứng dụng An sinh của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố.

- Người nước ngoài khi nhập cảnh vào Thành phố tiến hành khai báo y tế tại cửa khẩu và sau đó sử dụng mã QR hoặc giấy tờ thay thế cho các hoạt động tại Thành phố.

3. Hoạt động giao thông vận tải, kiểm soát lưu thông

- Đảm bảo hoạt động lưu thông hàng hoá giữa Thành phố Hồ Chí Minh với các tỉnh, thành phố được thuận lợi, phục vụ đời sống Nhân dân và đáp ứng hoạt động sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu.

- Hoạt động vận tải hành khách đường bộ, đường thủy nội địa trên địa bàn Thành phố phù hợp với cấp độ dịch bệnh của từng khu vực, địa phương, theo hướng dẫn của Sở Giao thông vận tải; phương tiện giao thông cá nhân chỉ được phép lưu thông trong phạm vi Thành phố.

- Hoạt động vận tải hành khách liên tỉnh (đường bộ, đường thủy, đường sắt, đường hàng không) theo lộ trình phù hợp với kế hoạch của Bộ Giao thông vận tải và quy định của Bộ Y tế.

- Việc lưu thông liên tỉnh của các đối tượng ưu tiên (công vụ, công nhân, chuyên gia, người đi khám chữa bệnh...), tổ chức vận chuyển người lao động về Thành phố và các trường hợp cấp thiết theo hướng dẫn của Sở Giao thông vận tải.

- Hoạt động vận chuyển hàng hóa bằng xe mô tô có sử dụng công nghệ kết nối với khách hàng (shipper) thực hiện theo hướng dẫn của Sở Công Thương.

- Tăng cường kiểm soát lưu thông tại các chốt cửa ngõ giáp ranh với các tỉnh. Tại các chốt kiểm soát này, tiếp tục kiểm tra phương tiện, người tham gia lưu thông bằng mã QR và các công cụ nhận diện của từng ngành, lĩnh vực. Tăng cường kiểm soát lưu động theo tình hình thực tế, không để xảy ra tình trạng tập trung đông người và tránh ùn tắc giao thông tại các chốt kiểm soát.

4. Đối với hoạt động của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân (đính kèm Phụ lục 1, 2, 3).

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, doanh nghiệp thuộc Thành phố căn cứ quy định tại Chỉ thị này, ban hành kế hoạch, quy định, hướng dẫn chi tiết triển khai thực hiện tại cơ quan, đơn vị, địa bàn, lĩnh vực do mình phụ trách; quản lý và tổ chức kiểm tra, giám sát, xử lý các vi phạm thuộc thẩm quyền.

2. Các sở, ban, ngành liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố phối hợp chặt chẽ với các cơ quan Trung ương, các tỉnh, thành phố có liên quan để triển khai các nội dung theo Chỉ thị này một cách đồng bộ, hiệu quả.

3. Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức xây dựng, triển khai kế hoạch chi tiết thực hiện Chỉ thị này trên địa bàn quản lý phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, trong đó lưu ý:

- Khi thực hiện phong tỏa theo điểm, cách ly để phòng, chống dịch COVID-19 trên địa bàn phải xác định được phạm vi, quy mô giãn cách theo nguyên tắc ở phạm vi nhỏ nhất, hẹp nhất đến từng nhà có thể; triển khai đồng bộ, có hiệu quả các biện pháp về y tế như: phòng dịch, xét nghiệm, điều trị, tiêm chủng, đảm bảo người dân được tiếp cận các loại hình y tế công - tư, từ sớm, từ xa, từ cơ sở.

- Thành lập các đoàn/tổ kiểm tra liên ngành thường xuyên, đột xuất kiểm tra, giám sát công tác phòng, chống dịch tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoạt động trên địa bàn, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm; đối với các doanh nghiệp trong khu chế xuất, khu công nghiệp, Khu Công nghệ cao, Công viên Phần mềm Quang Trung do Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố, Ban Quản lý Khu Công

nghệ cao Thành phố, Công ty TNHH MTV Phát triển Công viên phần mềm Quang Trung kiểm tra, giám sát.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức đánh giá cấp độ dịch theo hướng dẫn của ngành y tế; xem xét, cân nhắc kỹ lưỡng, quyết định và chịu trách nhiệm việc điều chỉnh các hoạt động kinh tế - xã hội phù hợp tại từng địa bàn, khu phố, ấp, Tổ dân phố, Tổ nhân dân; đảm bảo đồng bộ, hiệu quả, an toàn; trường hợp khó khăn, vướng mắc, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố chỉ đạo.

4. Chú trọng công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục tư tưởng, định hướng trong toàn hệ thống chính trị, mọi tầng lớp Nhân dân nắm chắc và triển khai hiệu quả các nội dung của Chỉ thị này, đồng thời kịp thời ghi nhận, tiếp thu các phản ánh, đánh giá để điều chỉnh phù hợp tình hình.

5. Đề nghị Hội đồng nhân dân các cấp, Ban Dân vận Thành ủy, Ban Tuyên giáo Thành ủy, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp tiếp tục phối hợp tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát theo quy định.

6. Yêu cầu các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thành phố Thủ Đức, Ủy ban nhân dân các phường, xã, thị trấn, các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và toàn thể người dân trên địa bàn Thành phố nỗ lực, đoàn kết, quyết tâm thực hiện nghiêm và hiệu quả Chỉ thị này.

Trong quá trình thực hiện, tùy theo diễn biến tình hình dịch bệnh trên địa bàn, quy định của Ban Chỉ đạo quốc gia phòng, chống dịch COVID-19 và hướng dẫn của Bộ Y tế, Ủy ban nhân dân Thành phố sẽ xem xét, điều chỉnh các nội dung Chỉ thị cho phù hợp./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

PHỤ LỤC 1

Hoạt động của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân

*(Ban hành đính kèm Chỉ thị số 18/CT-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2021
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)*

I. CÁC HOẠT ĐỘNG CHO PHÉP

1. Các cơ quan, đơn vị Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các cơ quan, đơn vị Nhà nước của Trung ương đóng tại Thành phố Hồ Chí Minh; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định số lượng cán bộ, công chức, viên chức và người lao động theo quy định của Ủy ban nhân dân Thành phố, đảm bảo Bộ Tiêu chí đánh giá an toàn phòng, chống dịch COVID-19.

2. Các cơ quan lãnh sự, tổ chức quốc tế và văn phòng kinh tế - văn hóa nước ngoài có trụ sở trú đóng trên địa bàn Thành phố chủ động quyết định phương thức làm việc phù hợp với đặc thù của tổ chức và đáp ứng quy định về biện pháp phòng, chống dịch COVID-19 của Ủy ban nhân dân Thành phố và Bộ Y tế.

3. Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ sở kinh doanh dược, mỹ phẩm, vật tư, sinh phẩm, trang thiết bị y tế công lập, ngoài công lập được hoạt động đảm bảo Bộ Tiêu chí đánh giá an toàn phòng, chống dịch COVID-19 *(theo Phụ lục 2 đính kèm)*.

4. Các hoạt động sản xuất, thương mại, kinh doanh, dịch vụ được hoạt động đảm bảo các Bộ Tiêu chí đánh giá an toàn phòng, chống dịch COVID-19 của lĩnh vực tương ứng *(theo Phụ lục 3 đính kèm)*.

5. Các hoạt động cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, thờ tự; nghỉ dưỡng, khách sạn, nhà nghỉ, tham quan du lịch; biểu diễn văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao, đám tang, đám cưới:

5.1. Hoạt động của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, thờ tự tập trung tối đa 10 người; trường hợp có ít nhất 90% người tham gia đã được tiêm đủ liều vắc xin hoặc đã khỏi bệnh COVID-19 được tập trung tối đa 60 người.

5.2. Cơ sở, địa điểm nghỉ dưỡng, khách sạn, nhà nghỉ, tham quan du lịch được hoạt động tối đa 50% công suất với điều kiện khách đã được tiêm đủ liều vắc xin hoặc đã khỏi bệnh COVID-19 hoặc có kết quả xét nghiệm SARS-CoV-2 âm tính trong 72 giờ kể từ khi có kết quả xét nghiệm.

5.3. Các sự kiện biểu diễn văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao, thi đấu được tổ chức với quy mô tối đa 60 người với điều kiện có ít nhất 90% người tham gia đã được tiêm đủ liều vắc xin hoặc đã khỏi bệnh COVID-19.

5.4. Tổ chức đám cưới, đám tang:

- Trong nhà: tập trung tối đa 10 người; trường hợp có ít nhất 90% người tham gia đã được tiêm đủ liều vắc xin hoặc đã khỏi bệnh COVID-19 được tập trung tối đa 60 người.

- Ngoài trời: tập trung tối đa 15 người; trường hợp có ít nhất 90% người tham gia đã được tiêm đủ liều vắc xin hoặc đã khỏi bệnh COVID-19 được tập trung tối đa 90 người.

6. Hoạt động giáo dục, đào tạo: tiếp tục tổ chức dạy - học gián tiếp, trên môi trường internet, qua truyền hình; từng bước củng cố các điều kiện để có thể kết hợp dạy - học trực tiếp. Các loại hình đào tạo cho người đã được tiêm đủ liều vắc xin, có thể dạy - học trực tiếp nếu đảm bảo các tiêu chí an toàn theo quy định.

7. Hoạt động tập trung trong nhà, ngoài trời:

- Trong nhà (hội họp, tập huấn, hội thảo,...): tập trung tối đa 10 người; trường hợp có ít nhất 90% người tham gia đã được tiêm đủ liều vắc xin hoặc đã khỏi bệnh COVID-19 được tập trung tối đa 60 người.

- Ngoài trời: tập trung tối đa 15 người; trường hợp có ít nhất 90% người tham gia đã được tiêm đủ liều vắc xin hoặc đã khỏi bệnh COVID-19 được tập trung tối đa 90 người.

8. Các trường hợp khác phải được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

II. CÁC HOẠT ĐỘNG TIẾP TỤC TẠM DỪNG

1. Hoạt động kinh doanh, dịch vụ: quán bar, beer club, pub, spa, massage, dịch vụ làm đẹp, dịch vụ ăn uống tại chỗ, rạp chiếu phim, rạp xiếc, vũ trường, karaoke, trò chơi điện tử.

2. Hoạt động chợ tự phát, bán hàng rong, vé số dạo.

3. Hoạt động khác **trừ** các trường hợp được cho phép hoạt động quy định tại **Mục I Phụ lục 1, Phụ lục 2, Phụ lục 3./**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHỤ LỤC 2

Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ sở kinh doanh dược, mỹ phẩm, vật tư, sinh phẩm, trang thiết bị y tế công lập, ngoài công lập được hoạt động

*(Ban hành đính kèm Chỉ thị số 18/CT-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2021
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)*

Nhóm 1. Bệnh viện, phòng khám đa khoa, phòng khám chuyên khoa công lập, ngoài công lập

1. Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa.
2. Bệnh xá thuộc lực lượng vũ trang.
3. Phòng khám đa khoa.
4. Các loại hình phòng khám chuyên khoa (bao gồm cả: phòng xét nghiệm, phòng chẩn đoán hình ảnh, phòng X-quang, phòng chẩn trị y học cổ truyền).
5. Phòng khám y học gia đình.
6. Nhà hộ sinh.

Nhóm 2. Các cơ sở dịch vụ y tế công lập, ngoài công lập

1. Cơ sở dịch vụ tiêm (chích), thay băng, đếm mạch, đo nhiệt độ, đo huyết áp.
2. Cơ sở dịch vụ chăm sóc sức khoẻ tại nhà.
3. Cơ sở dịch vụ cấp cứu, hỗ trợ vận chuyển người bệnh trong nước và ra nước ngoài.
4. Cơ sở dịch vụ kính thuốc.
5. Cơ sở dịch vụ làm răng giả (nha công).

Nhóm 3. Các cơ sở kinh doanh dược, mỹ phẩm, vật tư, sinh phẩm, trang thiết bị y tế công lập, ngoài công lập./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHỤ LỤC 3

Về sản xuất, kinh doanh, thương mại, dịch vụ được hoạt động
*(Ban hành đính kèm Chi thị số 18/CT-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2021
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)*

1. Doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu Công nghệ cao, Công viên Phần mềm Quang Trung và các cơ sở sản xuất trên địa bàn các quận, huyện, thành phố Thủ Đức.

2. Doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp, diêm nghiệp; dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, cơ sở thú y, đối tượng hành nghề thú y.

3. Công trình giao thông, xây dựng.

4. Doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh dịch vụ gồm:

- Cung cấp lương thực, thực phẩm; dược phẩm; xăng, dầu; điện; nước; nhiên liệu, sửa chữa; thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải; buru chính, viễn thông; dịch vụ mua bán, sửa chữa, bảo trì các loại xe, máy móc, thiết bị dân dụng, công nghiệp; các hoạt động đầu tư, kinh doanh bất động sản; dịch vụ quản lý, vận hành, bảo trì, sửa chữa, ứng cứu hệ thống hạ tầng, trang thiết bị của các cơ quan, tòa nhà, chung cư.

- Dịch vụ công ích; dịch vụ bảo vệ; trạm thu phí sử dụng đường bộ; dịch vụ tư vấn xây dựng; dịch vụ vệ sinh môi trường; dịch vụ quan trắc và xử lý môi trường; dịch vụ giới thiệu việc làm; dịch vụ rửa xe; các dịch vụ tiện ích như: cấp thoát nước, công viên, cây xanh, hạ tầng kỹ thuật, giao thông vận tải.

- Buru chính, viễn thông; báo chí, xuất bản, in, lịch; hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, sử dụng dịch vụ giao hàng trực tuyến; cửa hàng sách, thiết bị văn phòng; đường sách; thư viện, phòng tranh, triển lãm mỹ thuật, nhiếp ảnh; đồ dùng, dụng cụ học tập; công nghệ thông tin; thiết bị tin học; cửa hàng điện máy; cửa hàng mắt kính; cửa hàng thời trang, may mặc; cửa hàng vàng bạc đá quý và đồ trang sức.

- Kho dự trữ, điểm tập kết, trung chuyển hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ vận chuyển, xuất, nhập khẩu hàng hóa.

5. Trung tâm thương mại, siêu thị, siêu thị mini, cửa hàng tiện lợi, cửa hàng tạp hóa, chợ đầu mối, chợ truyền thống; cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống (chỉ được bán hàng mang đi; đối với nhà hàng trong các cơ sở lưu trú, cơ sở nghỉ dưỡng, tham quan du lịch chỉ được phục vụ tại chỗ cho khách lưu trú, tham quan, **không** tổ chức buffet).

6. Cơ sở cắt tóc, gội đầu, thể dục - thể thao (gym, yoga,...) được hoạt động tối đa 50% công suất và tối đa 10 người tại cùng một thời điểm.

7. Hoạt động của văn phòng đại diện và chi nhánh thương nhân nước ngoài tại Thành phố.

8. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, kho bạc, các cơ sở kinh doanh dịch vụ trực tiếp liên quan đến hoạt động tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, logistics; dịch vụ hỗ trợ người dân và doanh nghiệp (công chứng, luật sư, đấu giá tài sản, thẩm định giá, kiểm toán, dịch vụ tài chính, bảo hiểm, điểm thu - đổi ngoại tệ, thừa phát lại, trọng tài thương mại, hòa giải thương mại, tư vấn pháp luật và các hoạt động tư vấn khác hỗ trợ doanh nghiệp, giám định tư pháp, quản lý - thanh lý tài sản, đăng kiểm, đăng ký giao dịch bảo đảm, đăng ký biến động đất đai), chứng khoán; dịch vụ cầm đồ.

9. Các hoạt động xúc tiến thương mại bao gồm hội chợ, triển lãm, hội nghị, sự kiện kết nối cung cầu, tiêu thụ sản phẩm:

- Trong nhà: tập trung tối đa 10 người; trường hợp có ít nhất 90% người tham gia đã được tiêm đủ liều vắc xin hoặc đã khỏi bệnh COVID-19 được tập trung tối đa 60 người.

- Ngoài trời: tập trung tối đa 15 người; trường hợp có ít nhất 90% người tham gia đã được tiêm đủ liều vắc xin hoặc đã khỏi bệnh COVID-19 được tập trung tối đa 90 người./.

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng